

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1
MÔN: TIẾNG ANH 7 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word whose bold part is pronounced differently from others.

1. A. doctor B. actor C. know D. inventor
 2. A. head B. wear C. ready D. easy
 3. A. player B. tennis C. sister D. over

II. Choose the bold word that has a different stress pattern from the others. Write A, B, or C in the blank.

4. A. problem B. arrive C. lesson D. homework
 5. A. animal B. dangerous C. exciting D. history

III. Choose the word or phrase that best completes each sentence.

6. Elephants are _____ than cats.

- A. bigger B. more big C. as big as

7. An hour has sixty _____.

- A. weeks B. minutes C. seconds

8. Marie Curie was the first female _____ of the Nobel prize for physics.

- A. artist B. writer C. winner

9. My sister _____ play the piano when she was 10.

- A. can B. could C. can't

10. His height is _____ mine; we are both 1.70 metres.

- A. as tall as B. like C. different from

11. What will you do if you _____ in a jungle?

- A. be B. will be C. are

12. You _____ start studying early for the exams. Don't wait until the last minute!

- A. must B. should C. mustn't

13. It's difficult to _____ some drinking water on a desert.

- A. find B. use C. avoid

14. Let's _____ the red apples on the trees.

- A. climb B. pick C. build

15. Children _____ go out with parents.

- A. must B. should C. shouldn't

IV. Listen to a talk about Taylor Swift. Choose the correct answer, A, B or C.

16. Who is Taylor Swift?

- A. A pop star. B. An actress. C. A scientist.

17. How old is she?

A. 20 years old. B. 23 years old. C. 25 years old.

18. How much should people pay to listen to her songs?

A. \$9 B. \$9.9 C. \$9.99

19. What did she think about Apple Music?

A. She didn't like it.

B. She loved it.

C. She had no idea about it.

20. What did she want Apple Music to do?

A. To upload songs.

B. To pay singers some money.

C. To design websites for singers.

V. Choose the option that best completes each blank in the passage. Write A, B, or C in the blank.

GPS and Survival

The USA (21) _____ the Global Positioning System (GPS) in the 1970s. At first, it was a military project, but now anyone can use the system to find out exactly their locations, and (22) _____ their movements.

For GPS to work, your receiver (or smartphone) must be in contact with four or more satellites in space. Then it uses the data to calculate the exact time and (23) _____ on Earth.

However, it is not enough for survival situations (escaping the jungles or deserts) because you must know your direction - which way you are moving and your speed - how (24) _____ you are moving. GPS provides this information, by tracking your position over time.

For modern explorers, a smartphone and GPS are as important as a compass, torch and a map. With the right applications, your (25) _____ will help you survive.

21. A. gave B. took C. invented

22. A. know B. track C. follow

23. A. position B. face C. way

24. A. far B. fast C. often

25. A. book B. bag C. smartphone

VI. Read the passage and decide whether each statement is True or False.

Albert Einstein was one of the most famous scientists of all time. He developed the special and general theories of relativity and made many other important discoveries.

Albert Einstein was born on March 14, 1879, in Germany. His father was a salesman and engineer and his mother was a housewife. Einstein had one sister, Maja, who was born two years after him. He didn't like studying at Luitpold Gymnasium in Munich. One teacher even told him that he would never get anywhere. At this time, Albert Einstein became interested in classical music and he learned to play the violin. He was also interested in science.

In the 1890s, Albert Einstein's family moved to Milan, Italy. Einstein started studying at the Swiss Federal Polytechnic School in Zurich. His years in Zurich were some of the happiest years of his life. He became friends with many other students and met his future wife, Mileva Maric, a physics student from Serbia.

26. Albert Einstein's mother is an engineer.

27. Albert Einstein was older than his sister.

28. He didn't enjoy learning at Luitpold Gymnasium in Munich.

29. Einstein couldn't play the violin.

30. He didn't have a wife.

VII. Rearrange the words in a correct order to make a complete sentence.

31. if / is / you / Will / on Sunday / go out / sunny / it ?

32. get / your parents / a good school report / if / be / you / Will / happy / ?

33. mustn't / You / a / make / fire / .

34. not / camp / We / near / should / river / the / .

35. use / not / mobile phones / should / We / class / in / .

VIII. Choose the best response to complete the conversation between Anna and Mike.

- Well, you can watch videos on Youtube.
- When did you learn how to dance like that?
- Well, you can find a friend to learn with you.
- It looks fun.
- What's the best way to learn?

Anna: That's amazing, Joe. (36) _____ ?

Mike: I had lessons at my old school. Do you like dancing?

Anna: I love it, but I'm no good. I really want to learn to dance salsa.

Mike: Yeah?

Anna: (37) _____ ?

Mike: It's probably best to have lessons. I'm sure there are lots of salsa classes.

Anna: Yeah, but I haven't got any time for lessons.

Mike: (38) _____.

Anna: I suppose so. But I need people to dance with. You can't dance salsa alone!

Mike: (39) _____.

Anna: That's a good idea.

Mike: I'd like to learn salsa. (40) _____.

-----**THE END**-----

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C

Kiến thức: Phát âm “o”**Giải thích:**

- A. doctor /'dɒktə(r)/: bác sĩ
- B. actor /'æktə(r)/: nam diễn viên
- C. know /nəʊ/: biết
- D. inventor /ɪn'ventə(r)/: người phát minh

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /əʊ/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn C

2. D

Kiến thức: Phát âm “ea”**Giải thích:**

- A. head /hed/: cái đầu
- B. wear /weə(r)/: mặc
- C. ready /'redi/: sẵn sàng
- D. easy /'i:zi/: dễ dàng

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /i:/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Chọn D

3. B

Kiến thức: Phát âm “e”**Giải thích:**

- A. player /'pleɪə(r)/: người chơi
- B. tennis /'tenɪs/: môn quần vợt
- C. sister /'sɪstə(r)/: chị/em gái
- D. over /'əʊvə(r)/: quá

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /e/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn B

4. B

Kiến thức: Trọng âm**Giải thích:**

Nếu từ có 2 âm tiết: Động từ thường nhấn âm hai, danh từ/ tính từ thường nhấn âm một.

- A. problem /'prɒbləm/: vấn đề => Danh từ nhấn âm 1
- B. arrive /ə'raɪv/: đến => Động từ nhấn âm 2
- C. lesson /'lesn/: bài học => Danh từ nhấn âm 1

D. homework /'həʊmwɜ:k/: *bài tập* => Danh từ nhấn âm 1

Chọn B

5. C

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. animal /'æni:məl/: *động vật* => Nhấn âm 1

B. dangerous /'deɪndʒərəs/: *nguy hiểm* => Nhấn âm 1

C. exciting /ɪk'saɪtɪŋ/: *thú vị* => Nhấn âm 2

D. history /'hɪstri/: *lịch sử* => Nhấn âm 1

Chọn C

6. A

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Đối với tính từ ngắn: S + to be + adj + er + than + Noun/ Pronoun

Đối với tính từ dài: S + to be + more + adj + than + Noun/ Pronoun

Từ “big” là tính từ ngắn => chọn “bigger”.

Elephants are **bigger** than cats.

(Con voi to hơn con mèo.)

Chọn A

7. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. weeks: *tuần*

B. minutes: *phút*

C. seconds: *giây*

An hour has sixty **minutes**.

(Một tiếng có 60 phút.)

Chọn B

8. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. artist: *họa sĩ*

B. writer: *nhà văn*

C. winner: *chiến thắng*

Marie Curie was the first female **winner** of the Nobel prize for physics.

(Marie Curie là người phụ nữ đầu tiên đoạt giải Nobel vật lý.)

Chọn C

9. B

Kiến thức: Thì Quá khứ đơn

Giải thích:

Trong câu có từ “was” chia ở thì QKĐ => về trước cũng chia QKĐ => chọn “could”.

My sister **could** play the piano when she was 10.

(*Chị tôi có thể chơi piano khi cô ấy 10 tuổi.*)

Chọn B

10. A

Kiến thức: So sánh bằng

Giải thích:

Cấu trúc: S + V + as + adj/adv + as + N/Pronoun/Clause

Về sau có từ “both” => hai người cao bằng nhau => dùng cấu trúc so sánh bằng => chọn “as tall as”.

His height is **as tall as** mine; we are both 1.70 metres.

(*Chiều cao của anh ấy bằng tôi; cả hai chúng tôi đều cao 1,7 mét.*)

Chọn A

11. C

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cấu trúc: If + S + V(s/es), S + will + V bare

Dùng để dự đoán hành động, sự việc, tình huống có thể xảy ra trong tương lai.

Có “will”: dấu hiệu của câu If loại 1 => về If chia động từ thì hiện tại đơn => chọn “are”.

What will you do if you **are** in a jungle?

(*Bạn sẽ làm gì nếu bạn đang ở trong một khu rừng?*)

Chọn C

12. B

Kiến thức: Modal verb

Giải thích:

A. must: *phải (mang tính bắt buộc)*

B. should: *nên*

C. mustn't: *không phải (mang tính bắt buộc)*

You **should** start studying early for the exams. Don't wait until the last minute!

(*Bạn nên bắt đầu học sớm cho các kỳ thi. Đừng đợi đến phút cuối cùng!*)

Chọn B

13. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. find: *tìm thấy*

B. use: *sử dụng*

C. avoid: *tránh*

It's difficult to **find** some drinking water on a desert.

(*Thật khó để tìm thấy nước uống trên sa mạc.*)

Chọn A

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. climb: *trèo*

B. pick: *hái*

C. build: *xây dựng*

Let's **pick** the red apples on the trees.

(*Cùng hái những quả táo đỏ trên cây nào.*)

Chọn B

15. B

Kiến thức: Modal verb

Giải thích:

A. must: *phải (mang tính bắt buộc)*

B. should: *nên*

C. shouldn't: *không nên*

Children **should** go out with parents.

(*Trẻ em nên đi ra ngoài cùng cha mẹ.*)

16. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Thông tin: "The U.S. pop star Taylor Swift has removed her best-selling album '1989' from Apple Music."

(*Ngôi sao nhạc pop Hoa Kỳ Taylor Swift đã xóa album bán chạy nhất của cô '1989' khỏi Apple Music.*)

Câu hỏi: Who is Taylor Swift?

(*Taylor Swift là ai?*)

Đáp án: **A pop star** (*Ngôi sao nhạc pop*)

Chọn A

17. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Thông tin: “The 25-year-old singer-songwriter said she disagrees with the way Apple is giving her music away for free.”

(Ca sĩ kiêm nhạc sĩ 25 tuổi cho biết cô không đồng ý với cách Apple tặng nhạc của cô miễn phí.)

Câu hỏi: How old is she?

(Cô ấy bao nhiêu tuổi?)

Đáp án: **25 years old** (25 tuổi)

Chọn C

18. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Thông tin: “After the initial trial period, subscribers will pay a monthly fee of \$9.99.”

(Sau thời gian dùng thử ban đầu, người đăng ký sẽ trả phí hàng tháng là 9,99 đô la.)

Câu hỏi: How much should people pay to listen to her songs?

(Mọi người nên trả bao nhiêu để nghe các bài hát của cô ấy?)

Đáp án: **\$9.99**

Chọn C

19. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Thông tin: “Swift further outlined her criticism of Apple Music in her letter.”

(Swift đã vạch ra thêm những lời chỉ trích của cô ấy đối với Apple Music trong bức thư.)

Câu hỏi: What did she think about Apple Music?

(Cô ấy nghĩ gì về Apple Music?)

Đáp án: **She didn't like it.** (Cô ấy không thích nó.)

Chọn A

20. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Thông tin: “She told people that Apple had the money to pay artists for the three months. She said: “We know how astronomically successful Apple has been and we know that this incredible company has the money to pay artists....Three months is a long time to go unpaid, and it is unfair to ask anyone to work for nothing.”

(Cô ấy nói với mọi người rằng Apple có tiền để trả cho các nghệ sĩ trong ba tháng. Cô ấy nói: “Chúng tôi biết Apple đã thành công vượt bậc như thế nào và chúng tôi biết rằng công ty đáng kinh ngạc này có đủ tiền để trả cho các nghệ sĩ... Ba tháng là một thời gian dài để không được trả lương và thật không công bằng khi yêu cầu bất kỳ ai làm việc không công.”)

Câu hỏi: What did she want Apple Music to do?

(Cô ấy muốn Apple Music làm gì?)

Đáp án: **To pay singers some money.** (Trả tiền cho các ca sĩ)

Chọn B

Transcript:

The U.S. pop star Taylor Swift has removed her best-selling album '1989' from Apple Music. The 25-year-old singer-songwriter said she disagrees with the way Apple is giving her music away for free. Apple Music is Apple's new music streaming service that starts on June 30th. Anyone can sign up for a free trial and get the first three months without paying. Swift says this is wrong and that Apple should pay artists for these three months. After the initial trial period, subscribers will pay a monthly fee of \$9.99. She wrote an open letter suggesting that Apple was being greedy. She said: "We don't ask [Apple] for free iPhones. Please don't ask us to provide you with our music for no compensation."

Swift further outlined her criticism of Apple Music in her letter. She wrote: "I'm not sure you know that Apple Music will not be paying writers, producers, or artists for those three months." She added that it was very unlike Apple to be so "unfair," saying: "I find it to be shocking, disappointing, and completely unlike this historically progressive and generous company." She told people that Apple had the money to pay artists for the three months. She said: "We know how astronomically successful Apple has been and we know that this incredible company has the money to pay artists....Three months is a long time to go unpaid, and it is unfair to ask anyone to work for nothing."

Tạm dịch:

Ngôi sao nhạc pop Hoa Kỳ Taylor Swift đã xóa album bán chạy nhất của cô '1989' khỏi Apple Music. Ca sĩ kiêm nhạc sĩ 25 tuổi cho biết cô không đồng ý với cách Apple tặng nhạc của cô miễn phí. Apple Music là dịch vụ phát nhạc trực tuyến mới của Apple bắt đầu vào ngày 30 tháng 6. Bất kỳ ai cũng có thể đăng ký dùng thử miễn phí và dùng ba tháng đầu tiên mà không phải trả tiền. Swift nói rằng điều này là sai và Apple nên trả tiền cho các nghệ sĩ trong ba tháng này. Sau thời gian dùng thử ban đầu, người đăng ký sẽ trả phí hàng tháng là 9,99 đô la. Cô ấy đã viết một bức thư ngỏ gợi ý rằng Apple đang tham lam. Cô ấy nói: "Chúng tôi không yêu cầu [Apple] cung cấp iPhone miễn phí. Xin đừng yêu cầu chúng tôi cung cấp cho bạn âm nhạc mà không được đền bù."

Swift đã vạch ra thêm những lời chỉ trích của cô ấy đối với Apple Music trong bức thư. Cô ấy viết: "Tôi không chắc bạn có biết rằng Apple Music sẽ không trả tiền cho các nhà văn, nhà sản xuất hoặc nghệ sĩ trong ba tháng đó." Cô nói thêm rằng thật không giống Apple khi "không công bằng" như vậy: "Tôi thấy điều đó thật sốc, đáng thất vọng và hoàn toàn không giống với công ty tiên bộ và hào phóng trong lịch sử này." Cô ấy nói với mọi người rằng Apple có tiền để trả cho các nghệ sĩ trong ba tháng. Cô ấy nói: "Chúng tôi biết Apple đã thành công vượt bậc như thế nào và chúng tôi biết rằng công ty đáng kinh ngạc này có đủ tiền để trả cho các nghệ sĩ... Ba tháng là một thời gian dài để không được trả lương và thật không công bằng khi yêu cầu bất kỳ ai làm việc không công."

21. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. gave: *đưa ra*

B. took: *lấy*

C. invented: *phát minh*

Chọn C

22. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. know: *biết*

B. track: *theo dấu*

C. follow: *theo dõi*

Chọn B

23. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. position: *vị trí*

B. face: *mặt*

C. way: *đường*

Chọn A

24. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. far: *xa*

B. fast: *nhanh*

C. often: *thường xuyên*

Chọn B

25. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. book: *cuốn sách*

B. bag: *cái cặp*

C. smartphone: *điện thoại thông minh*

Chọn C

Đoạn văn hoàn chỉnh:

GPS and Survival

The USA (21) **invented** the Global Positioning System (GPS) in the 1970s. At first, it was a military project, but now anyone can use the system to find out exactly their locations, and (22) **track** their movements.

For GPS to work, your receiver (or smartphone) must be in contact with four or more satellites in space. Then it uses the data to calculate the exact time and (23) **position** on Earth.

However, it is not enough for survival situations (escaping the jungles or deserts) because you must know your direction - which way you are moving and your speed – how (24) **fast** you are moving. GPS provides this information, by tracking your position over time.

For modern explorers, a smartphone and GPS are as important as a compass, torch and a map. With the right applications, your (25) **smartphone** will help you survive.

Tạm dịch:

GPS và Sự sống

Hoa Kỳ đã phát minh ra Hệ thống Định vị Toàn cầu (GPS) vào những năm 1970. Lúc đầu, nó là một dự án quân sự, nhưng bây giờ bất kỳ ai cũng có thể sử dụng hệ thống để tìm ra chính xác vị trí của họ và theo dấu chuyển động của họ.

Để GPS hoạt động, máy thu (hoặc điện thoại thông minh) của bạn phải tiếp xúc với bốn hoặc nhiều vệ tinh trở lên trong không gian. Sau đó, nó sử dụng dữ liệu để tính toán thời gian và vị trí chính xác trên Trái đất.

Tuy nhiên, điều đó là chưa đủ cho các tình huống sinh tồn (thoát khỏi rừng rậm hoặc sa mạc) bởi vì bạn phải biết hướng của mình - bạn đang di chuyển theo hướng nào và tốc độ của bạn - bạn đang di chuyển nhanh như thế nào. GPS cung cấp thông tin này, bằng cách theo dấu vị trí của bạn theo thời gian.

Đối với những nhà thám hiểm hiện đại, điện thoại thông minh và GPS cũng quan trọng như la bàn, đèn pin và bản đồ. Với các ứng dụng phù hợp, điện thoại thông minh của bạn sẽ giúp bạn sống sót.

26. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Thông tin: “His father was a salesman and engineer and his mother was a housewife.”

(Cha ông là một nhân viên bán hàng và kỹ sư, còn mẹ ông là một nội trợ.)

27. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Thông tin: “Einstein had one sister, Maja, who was born two years after him.”

(Einstein có một em gái, Maja, sinh sau ông hai năm.)

28. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Thông tin: “He didn’t like studying at Luitpold Gymnasium in Munich.”

(Ông ấy không thích học tại Luitpold Gymnasium ở Munich.)

29. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Thông tin: “At this time, Albert Einstein became interested in classical music and he learned to play the violin.”

(Vào thời điểm này, Albert Einstein bắt đầu quan tâm đến âm nhạc cổ điển và ông đã học chơi vĩ cầm.)

30. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Thông tin: “He became friends with many other students and met his future wife, Mileva Maric, a physics student from Serbia.”

(Ông kết bạn với nhiều sinh viên khác và gặp người vợ tương lai của mình, Mileva Maric, một sinh viên vật lý đến từ Serbia.)

Tạm dịch bài đọc:

Albert Einstein là một trong những nhà khoa học nổi tiếng nhất mọi thời đại. Ông đã phát triển thuyết tương đối hẹp và thuyết tương đối rộng, đồng thời thực hiện nhiều khám phá quan trọng khác.

Albert Einstein sinh ngày 14 tháng 3 năm 1879 tại Đức. Cha ông là một nhân viên bán hàng và kỹ sư, còn mẹ ông là một nội trợ. Einstein có một em gái, Maja, sinh sau ông hai năm. Ông ấy không thích học tại Luitpold Gymnasium ở Munich. Một giáo viên thậm chí còn nói với ông rằng ông sẽ không bao giờ đi đến đâu cả. Vào thời điểm này, Albert Einstein bắt đầu quan tâm đến âm nhạc cổ điển và ông đã học chơi vĩ cầm. Ông cũng quan tâm đến khoa học.

Vào những năm 1890, gia đình Albert Einstein chuyển đến Milan, Ý. Einstein bắt đầu học tại Viện Kỹ thuật liên bang Thụy Sĩ ở Zurich. Những năm ở Zurich là một trong những năm hạnh phúc nhất trong cuộc đời ông. Ông kết bạn với nhiều sinh viên khác và gặp người vợ tương lai của mình, Mileva Maric, một sinh viên vật lý đến từ Serbia.

31.

Kiến thức: Sắp xếp câu

Đáp án: **Will you go out if it is sunny on Sunday?**

(Bạn sẽ đi ra ngoài nếu trời nắng vào Chủ Nhật chứ?)

32.

Kiến thức: Sắp xếp câu

Đáp án: **Will your parents be happy if you get a good school report?**

(Bố mẹ bạn có vui không nếu bạn có kết quả học tập tốt?)

33.

Kiến thức: Sắp xếp câu

Đáp án: **You mustn't make a fire.**

(Bạn không được đốt lửa.)

34.

Kiến thức: Sắp xếp câu

Đáp án: **We should not camp near the river.**

(Chúng ta không nên cắm trại gần dòng sông.)

35.

Kiến thức: Sắp xếp câu

Đáp án: **We should not use mobile phones in class.**

(Chúng ta không nên sử dụng điện thoại di động trong lớp.)

36.

Kiến thức: Nghĩa của câu

Đáp án: **When did you learn how to dance like that?**

(Bạn học cách nhảy như vậy từ khi nào vậy?)

37.

Kiến thức: Nghĩa của câu

Đáp án: **What's the best way to learn?**

(Cách tốt nhất để học là gì nhỉ?)

38.

Kiến thức: Nghĩa của câu

Đáp án: **Well, you can watch videos on Youtube.**

(À, bạn có thể xem video trên Youtube.)

39.

Kiến thức: Nghĩa của câu

Đáp án: **Well, you can find a friend to learn with you.**

(Chà, bạn có thể tìm một người bạn để học cùng.)

40.

Kiến thức: Nghĩa của câu

Đáp án: **It looks fun.**

(Nó trông có vẻ thú vị.)

Đối thoại hoàn chỉnh:

Anna: That's amazing, Joe. **When did you learn how to dance like that?**

Mike: I had lessons at my old school. Do you like dancing?

Anna: I love it, but I'm no good. I really want to learn to dance salsa.

Mike: Yeah?

Anna: **What's the best way to learn?**

Mike: It's probably best to have lessons. I'm sure there are lots of salsa classes.

Anna: Yeah, but I haven't got any time for lessons.

Mike: **Well, you can watch videos on Youtube.**

Anna: I suppose so. But I need people to dance with. You can't dance salsa alone!

Mike: **Well, you can find a friend to learn with you.**

Anna: That's a good idea.

Mike: I'd like to learn salsa. **It looks fun.**

Tạm dịch:

Anna: Thật tuyệt vời, Joe. Cậu học cách nhảy như vậy từ khi nào vậy?

Mike: Tôi đã có những buổi học ở trường cũ. Cậu có thích khiêu vũ không?

Anna: Tôi thích, nhưng tôi không giỏi. Tôi thực sự muốn học nhảy salsa.

Mike: Thật à?

Anna: Cách tốt nhất để học là gì nhỉ?

Mike: Có lẽ tốt nhất là có những buổi học. Tôi chắc rằng có rất nhiều lớp salsa.

Anna: Đúng vậy, nhưng tôi không có thời gian cho các buổi học.

Mike: À, cậu có thể xem video trên Youtube.

Anna: Tôi mong là vậy. Nhưng tôi cần người nhảy cùng. Cậu không thể nhảy salsa một mình được!

Mike: Chà, cậu có thể tìm một người bạn để học cùng.

Anna: Đó là một ý kiến hay đấy.

Mike: Tôi muốn học salsa. Trông có vẻ thú vị.

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2
MÔN: TIẾNG ANH 7 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word whose bold part is pronounced differently from others.

1. A. teacher B. meter C. elephant D. discover
 2. A. worry B. go C. slowly D. hello
 3. A. track B. act C. war D. backpack

II. Choose the bold word that has a different stress pattern from the others.

4. A. event B. city C. medal D. winner
 5. A. uniform B. confident C. positive D. attention

III. Choose the word or phrase that best completes each sentence.

6. The little boy _____ away from the dog.
 A. runs B. climbs C. finds
7. You _____ thirsty if you don't bring a bottle of water.
 A. get B. gets C. will get
8. You _____ make noise in the library. That's the rule.
 A. should B. mustn't C. shouldn't
9. _____ up the tree quickly!
 A. Build B. Climb C. Pick
10. We _____ get up early in the morning. It's a good idea.
 A. should B. must C. shouldn't
11. If you _____ harder, you will pass the exam.
 A. will work B. work C. works
12. A(n) _____ diet contains lots of vegetables and fruits.
 A. unhealthy B. healthy C. boring
13. How _____ is your son? He's 18 months old.
 A. old B. high C. fast
14. Charles Dicken was one of the greatest _____ in the English language.
 A. scientists B. players C. writers
15. My mom _____ cook many healthy dishes.
 A. can't B. can C. could

IV. Listen to the first episode of The Survivor. Choose the correct answer, A, B or C.

16. Who is the survivor?
 A. A man B. A woman C. A baby
17. How many people are there on the plane?

- A. One B. Two C. Three

18. The plane crashed because of _____.

- A. the pilot's problem B. bad weather C. the darkness

19. How is the survivor now?

- A. Dead B. Awake C. Alive

20. Where does the nurse come from?

- A. England B. America C. India

V. Choose the option that best completes each blank in the passage. Write A, B, or C in the blank.

Agatha Christie

Agatha Christie was a British (21) _____. She was born in England in 1890 and died there in 1976. She first started writing (22) _____ she was sixteen. Later, when she was a nurse, she had the idea for a detective story and she published her first novel in 1920. She was a very (23) _____ person, so she was happier to stay in and write than to meet people.

Agatha Christie eventually became one of the most (24) _____ writers in history. She wrote more than sixty novels, as well as plays and poetry, and sold more than two billion books. There are translations of her books in more than 100 (25) _____. People love her works because the characters and the mysteries are so interesting.

21. A. player B. writer C. actress

22. A. where B. how C. when

23. A. shy B. left C. went

24. A. horrible B. exciting C. popular

25. A. books B. languages C. stories

VI. Read the passage and decide whether each statement is True or False.

One Monday afternoon in May 2013, Diana Palmore was at home with her husband, Pete, when they heard a tornado coming the town. Diana's daughter Monica was at the local school and Diana decided to go and pick her before the tornado reached the town. She ran as fast as she could to the school. In her classroom, Monica and her classmates were sitting under their desks. Diana ran in and took Monica. But the tornado was much closer now and it was too dangerous to go outside, so they hid in a bathroom. When the tornado hit, it ripped the roof from the school. Monica and Diana looked up and saw cars and trees flying above the school. 'It was very scary. The whole school was shaking,' said Monica.

When the storm passed, Monica and her mum went home but it was in ruins. They couldn't find Pete. But they could hear him shouting for help. Then they saw his hand in a cupboard under the stairs. He couldn't breathe, so they had to get him out quickly. Moments after they pulled him out, the whole house collapsed. The family survived a horrible experience with only small injuries. What a lucky escape!

26. There were three members in Diana's family.

27. Diana and her daughter came home before the tornado reached the town.

28. Monica was in the park when the tornado arrived.

29. All people were scared of the tornado.

30. The whole house was not damaged.

VII. Rearrange the words in a correct order to make a complete sentence.

31. he / swim / could / the / river / in .

32. children / read / most / can't / until / six / they / are .

33. is/ high / Mount Everest / how / ?

34. run / Carl Lewis / how / could / fast / ?

35. you / guitar / can / play / the / ?

VIII. Choose the best response to complete the conversation between Anna and Mike.

- Are we ready?
- Follow me.
- And here's your safety vest.
- We'll go slowly.
- Can you check my helmet?

Mark: So, is this my bike?

Amy: Yes, it is (36) _____.

Mark: A safety vest? Really?

Amy: Yes! And make sure that you wear it when you're on your bike. Every time.

Mark: OK. (37) _____? It feels too small.

Amy: Let's see. Yes, it's fine. It needs to be secure. It's important to protect your head.

Mark: You won't go too fast?

Amy: Don't worry. (38) _____. Try not to be nervous or you won't enjoy it.

Mark: OK.

Amy: Just remember to stay with the group. You'll be fine if you follow my instructions. (39) _____?

Mark: Yes.

Amy: Let's go, then. (40) _____.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C

Kiến thức: Phát âm “e”**Giải thích:**

- A. teacher /'ti:tʃə(r)/: *giáo viên*
- B. meter /'mi:tə(r)/: *mét*
- C. elephant /'elɪfənt/: *con voi*
- D. discover /dɪ'skʌvə(r)/: *khám phá*

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /e/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn C

2. A

Kiến thức: Phát âm “o”**Giải thích:**

- A. worry /'wʌri/: *lo lắng*
- B. go /gəʊ/: *đi*
- C. slowly /'sləʊli/: *chậm*
- D. hello /hə'ləʊ/: *xin chào*

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ʌ/, các phương án còn lại phát âm /əʊ/.

Chọn A

3. C

Kiến thức: Phát âm “a”**Giải thích:**

- A. track /træk/: *theo dõi*
- B. act /ækt/: *hành động*
- C. war /wɔ:(r)/: *chiến tranh*
- D. backpack /'bækpæk/: *ba lô*

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ɔ:/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn C

4. A

Kiến thức: Trọng âm**Giải thích:**

- A. event /ɪ'vent/: *sự kiện* => Nhấn âm 2
- B. city /'sɪti/: *thành phố* => Nhấn âm 1
- C. medal /'medl/: *huy chương* => Nhấn âm 1
- D. winner /'wɪnə(r)/: *người chiến thắng* => Nhấn âm 1

Chọn A

5. D

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. uniform /'ju:nifɔ:m/: *đồng phục* => Nhấn âm 1

B. confident /'kɒnfɪdənt/: *tự tin* => Nhấn âm 1

C. positive /'pɒzətɪv/: *tích cực* => Nhấn âm 1

D. attention /ə'tenʃn/: *sự chú ý* => Nhấn âm 2

Chọn D

6. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

run away (from somebody): *rời khỏi ai đó/ nơi nào đó một cách đột ngột, trốn thoát khỏi ai đó/ nơi nào đó*

The little boy **runs** away from the dog.

(*Cậu bé chạy trốn khỏi con chó.*)

Chọn A

7. C

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cấu trúc: If + S + V(s/es), S + will + V bare

Dùng để dự đoán hành động, sự việc, tình huống có thể xảy ra trong tương lai.

Có “don’t bring” => câu If loại 1 => chia “will get”.

You **will get** thirsty if you don’t bring a bottle of water.

(*Bạn sẽ thấy khát nếu bạn không mang theo chai nước.*)

Chọn C

8. B

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. should: *nên*

B. mustn’t: *không được*

C. shouldn’t: *không nên*

You **mustn’t** make noise in the library. That’s the rule.

(*Bạn không được làm ồn trong thư viện. Đó là quy định.*)

Chọn B

9. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. Build: *xây dựng*
- B. Climb: *leo trèo*
- C. Pick: *hái*

Climb up the tree quickly!

(*Leo lên cây nhanh lên!*)

Chọn B

10. A

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

- A. should: *nên*
- B. must: *phải*
- C. shouldn't: *không nên*

We **should** get up early in the morning. It's a good idea.

(*Chúng ta nên dậy sớm vào buổi sáng. Đây là một ý kiến hay.*)

Chọn A

11. B

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cấu trúc: If + S + V(s/es), S + will + V bare

Dùng để dự đoán hành động, sự việc, tình huống có thể xảy ra trong tương lai.

Có "will": dấu hiệu của câu If loại 1 => về If chia động từ thì hiện tại đơn => chọn "work".

If you **work** harder, you will pass the exam.

(*Nếu bạn làm việc chăm chỉ hơn, bạn sẽ vượt qua kỳ thi.*)

Chọn B

12. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. unhealthy: *hại sức khỏe*
- B. healthy: *tốt cho sức khỏe*
- C. boring: *chán nản*

A(n) **healthy** diet contains lots of vegetables and fruits.

(*Một chế độ ăn uống lành mạnh có nhiều rau và trái cây.*)

Chọn B

13. A

Kiến thức: Hỏi về tuổi

Giải thích:

Cấu trúc: How old + động từ to be + S?

Dùng cấu trúc hỏi tuổi tác => chọn "old".

How **old** is your son? He's 18 months old.

(Con trai của bạn bao nhiêu tuổi rồi? Thành bé 18 tháng rồi.)

Chọn A

14. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. scientists: *nhà khoa học*

B. players: *người chơi*

C. writers: *nhà văn*

Charles Dicken was one of the greatest **writers** in the English language.

(Charles Dicken là một trong những nhà văn vĩ đại nhất viết bằng tiếng Anh.)

Chọn C

15. B

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. can't: *không thể*

B. can: *có thể (thì hiện tại đơn)*

C. could: *có thể (thì quá khứ đơn)*

Trong câu không có dấu hiệu của thì quá khứ => chia hiện tại

My mom **can** cook many healthy dishes.

(Mẹ tôi có thể nấu nhiều món ăn tốt cho sức khỏe.)

Chọn B

16. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: "We've got someone here! There's a person here! ... She's alive! She's alive!"

(Chúng tôi có người ở đây! Có một người ở đây! ... Cô ấy còn sống! Cô ấy còn sống!)

Câu hỏi: Who is the survivor?

(Ai là người còn sống?)

Đáp án: **A woman** (Người phụ nữ)

Chọn B

17. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: "There were three people on the plane."

(Có ba người trên máy bay.)

Câu hỏi: How many people are there on the plane?

(Có bao nhiêu người ở trên máy bay?)

Đáp án: **Three** (Ba)

Chọn C

18. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: “The police don’t know how the accident happened. They think it was a problem with the pilot.”

(Cảnh sát không biết vụ tai nạn xảy ra như thế nào. Họ nghĩ rằng đây là vấn đề do phi công.)

The plane crashed because of **the pilot’s problem**.

(Máy bay rơi bởi vì vấn đề của phi công.)

Chọn A

19. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: “That’s OK, you can tell me when you wake up, Jane.”

(Không sao đâu, bạn có thể cho tôi biết khi bạn thức dậy, Jane.)

=> Jane chưa thức dậy, chỉ đang còn sống.

Câu hỏi: How is the survivor now?

(Người sống sót bây giờ như thế nào?)

Đáp án: **Alive** (Còn sống)

Chọn C

20. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: “My name is Jenny Bryson. I’m your nurse. I’m from England, but I live here now.”

(Tên tôi là Jenny Bryson. Tôi là y tá của bạn. Tôi đến từ Anh, nhưng bây giờ tôi sống ở đây.)

Câu hỏi: Where does the nurse come from?

(Y tá đến từ đâu?)

Đáp án: **England** (nước Anh)

Chọn A

Transcript:

Agent Sanders: Help! Help me! ... Please! Help! Help!

Ambulance driver: We’ve got someone here! There’s a person here! ... She’s alive! She’s alive! Let’s get her out. Ready? One. Two. Three! ... OK. It’s OK. You’re safe now. I’m with the ambulance. You’re safe ... Hello? Listen. Listen. You’re OK ... Oh no! No, no, no, no! Help me get her into the ambulance. We need the hospital, now! ... Clear! ... Stay with me. Oh no! No, no, no, no! ... Clear!

Radio: ... and now some more information on the aeroplane accident last night. Police say the small private plane crashed at 10 p.m. There were three people on the plane. Two people are dead. One person is in the hospital. The police don't know how the accident happened. They think it was a problem with the pilot. We will have more news on this story soon ...

Nurse Bryson: Good morning! How are you this morning? ... You're very lucky. You were in an aeroplane crash. And here you are. You're alive! ... You didn't have any identification. We don't know your name. But, listen. Don't worry. You are going to be OK ... Can you hear me? The doctor says maybe you can hear me. I don't know. But I like talking to you. Is that OK? Can I talk to you? ... So, we don't know your name. We have to give you a name. Your name, for now, is ... Jane Doe. Jane Doe. That's a nice name, isn't it? ... On your papers it says Jane Doe for now. When you wake up, you can tell me your real name. OK? ... Oh, I forgot to tell you my name! My name is Jenny Bryson. I'm your nurse. I'm from England, but I live here now. I like it here ... Do you like it here, Jane? Not in this hospital, but in this town? Where are you from? ... That's OK, you can tell me when you wake up, Jane.

Tạm dịch:

Đặc vụ Sanders: Giúp tôi! Giúp tôi! ... Vui lòng! Giúp đỡ! Giúp đỡ!

Tài xế xe cứu thương: Chúng tôi có người ở đây! Có một người ở đây! ... Cô ấy còn sống! Cô ấy còn sống! Hãy đưa cô ấy ra ngoài. Sẵn sàng chứ? Một. Hai. Ba! ... Được rồi. Được rồi. Bây giờ bạn đã an toàn. Tôi đi cùng xe cứu thương. Bạn an toàn rồi... Xin chào? Nghe. Nghe tôi. Bạn không sao... Ồ không! Không, không, không, không! Giúp tôi đưa cô ấy vào xe cấp cứu. Chúng ta cần tới bệnh viện ngay! ... Tránh ra! ... Ở lại đây với tôi. Ôi không! Không, không, không, không! ... Tránh ra nào!

Đài phát thanh: ... và bây giờ là một số thông tin thêm về vụ tai nạn máy bay đêm qua. Cảnh sát cho biết chiếc máy bay tư nhân nhỏ bị rơi lúc 10 giờ tối. Có ba người trên máy bay. Hai người đã chết. Một người đang ở trong bệnh viện. Cảnh sát không biết vụ tai nạn xảy ra như thế nào. Họ nghĩ rằng đây là vấn đề do phi công. Chúng tôi sẽ sớm có thêm tin tức về câu chuyện này ...

Y tá Bryson: Chào buổi sáng! Buổi sáng hôm nay của bạn thế nào? ... Bạn rất may mắn. Bạn đã ở trong một vụ tai nạn máy bay. Và bạn ở đây. Bạn còn sống! ... Bạn không có bất kỳ giấy tờ tùy thân nào. Chúng tôi không biết tên của bạn. Nhưng nghe tôi. Đừng lo lắng. Bạn sẽ ổn thôi ... Bạn có nghe thấy tôi không? Bác sĩ nói có lẽ bạn có thể nghe thấy tôi. Tôi không biết nữa. Nhưng tôi thích nói chuyện với bạn. Ổn chứ? Tôi có thể nói chuyện với bạn không? ... À, chúng tôi không biết tên của bạn. Chúng tôi phải đặt cho bạn một cái tên. Hiện tại, tên của bạn là... Jane Doe. Jane Doe. Đó là một cái tên đẹp, đúng không? ... Trên giấy tờ của bạn hiện có ghi Jane Doe. Khi bạn thức dậy, bạn có thể cho tôi biết tên thật của bạn. Được chứ? ... Ồ, tôi quên cho bạn biết tên của tôi! Tên tôi là Jenny Bryson. Tôi là y tá của bạn. Tôi đến từ Anh, nhưng bây giờ tôi sống ở đây. Tôi thích sống ở đây... Bạn có thích ở đây không, Jane? Không phải trong bệnh viện, mà là trong thị trấn này? Bạn đến từ đâu? ... Không sao đâu, bạn có thể cho tôi biết khi bạn thức dậy, Jane.

21. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. player: *người chơi*

B. writer: *nhà văn*

C. actress: *nữ diễn viên*

Chọn B

22. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. where: *nơi*

B. how: *như thế nào*

C. when: *khi*

Chọn C

23. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. shy: *rụt rè*

B. left: *rời đi*

C. went: *đi*

Chọn A

24. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. horrible: *tệ*

B. exciting: *thú vị*

C. popular: *nổi tiếng*

Chọn C

25. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. books: *sách*

B. languages: *ngôn ngữ*

C. stories: *câu chuyện*

Chọn B

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Agatha Christie

Agatha Christie was a British **writer**. She was born in England in 1890 and died there in 1976. She first started writing **when** she was sixteen. Later, when she was a nurse, she had the idea for a detective story and she published her first novel in 1920. She was a very **shy** person, so she was happier to stay in and write than to meet people.

Agatha Christie eventually became one of the most **popular** writers in history. She wrote more than sixty novels, as well as plays and poetry, and sold more than two billion books. There are translations of her books in more than 100 **languages**. People love her works because the characters and the mysteries are so interesting.

Tạm dịch:

Agatha Christie

Agatha Christie là một nhà văn người Anh. Bà sinh ra ở Anh năm 1890 và mất ở đó năm 1976. Lần đầu tiên bà bắt đầu viết khi mới mười sáu tuổi. Sau đó, khi còn là một y tá, bà nảy ra ý tưởng về một câu chuyện trinh thám và xuất bản cuốn tiểu thuyết đầu tiên của mình vào năm 1920. Bà là một người rất nhút nhát nên thích ở nhà và viết lách hơn là gặp gỡ mọi người.

Agatha Christie cuối cùng đã trở thành một trong những nhà văn nổi tiếng nhất trong lịch sử. Bà đã viết hơn sáu mươi tiểu thuyết, cũng như kịch và thơ, và đã bán được hơn hai tỷ cuốn sách. Có những bản dịch sách của bà ra hơn 100 ngôn ngữ. Mọi người yêu thích các tác phẩm của bà vì các nhân vật và những bí ẩn rất thú vị.

26. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Thông tin: “One Monday afternoon in May 2013, Diana Palmore was at home with her husband, Pete, when they heard a tornado coming the town. Diana’s daughter Monica was at the local school and Diana decided to go and pick her before the tornado reached the town.”

(Vào một buổi chiều thứ hai của tháng 5 năm 2013, Diana Palmore đang ở nhà cùng chồng là Pete thì họ nghe thấy một cơn lốc xoáy đang ập đến thị trấn. Con gái của Diana, Monica, đang học ở trường trong địa phương và Diana quyết định đến đón con trước khi cơn lốc xoáy đến thị trấn.)

27. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Thông tin: “Diana ran in and took Monica. But the tornado was much closer now and it was too dangerous to go outside, so they hid in a bathroom.”

(Diana chạy vào và dắt Monica đi. Nhưng cơn lốc xoáy lúc này đã gần hơn rất nhiều và ở ngoài quá nguy hiểm nên họ trốn trong phòng tắm.)

28. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Thông tin: “But the tornado was much closer now and it was too dangerous to go outside, so they hid in a bathroom.”

(Nhưng cơn lốc xoáy lúc này đã gần hơn rất nhiều và ở ngoài quá nguy hiểm nên họ trốn trong phòng tắm.)

29. False**Kiến thức:** Đọc hiểu**Thông tin:** “It was very scary. The whole school was shaking,” said Monica.”*(“Nó rất đáng sợ. Cả trường đang rung chuyển,” Monica nói.)***30. False****Kiến thức:** Đọc hiểu**Thông tin:** “Moments after they pulled him out, the whole house collapsed.”*(Khoảnh khắc sau khi họ kéo anh ấy ra, toàn bộ ngôi nhà sụp đổ.)***Tạm dịch:**

Vào một buổi chiều thứ hai của tháng 5 năm 2013, Diana Paltmore đang ở nhà cùng chồng là Pete thì họ nghe thấy một cơn lốc xoáy đang ập đến thị trấn. Con gái của Diana, Monica, đang học ở trường trong địa phương và Diana quyết định đến đón con trước khi cơn lốc xoáy đến thị trấn. Cô chạy thật nhanh đến trường. Trong lớp học của mình, Monica và các bạn cùng lớp đang ngồi dưới bàn. Diana chạy vào và dắt Monica đi. Nhưng cơn lốc xoáy lúc này đã gần hơn rất nhiều và ở ngoài quá nguy hiểm nên họ trốn trong phòng tắm. Khi cơn lốc xoáy ập đến, nó đã xé toạc mái trường. Monica và Diana nhìn lên thấy ô tô và cây cối bay trên mái trường. “Nó rất đáng sợ. Cả trường đang rung chuyển,” Monica nói.

Khi cơn bão đi qua, Monica và mẹ về nhà nhưng nó đã trở thành đồng đổ nát. Họ không thể tìm thấy Pete. Nhưng họ có thể nghe thấy anh ấy kêu cứu. Sau đó, họ nhìn thấy bàn tay của anh trong một cái tủ dưới cầu thang. Anh ấy không thể thở được, vì vậy họ phải nhanh chóng đưa anh ra ngoài. Khoảnh khắc sau khi họ kéo anh ấy ra, toàn bộ ngôi nhà sụp đổ. Gia đình đã sống sót sau một trải nghiệm khủng khiếp chỉ với những vết thương nhỏ. Thật là một cuộc trốn thoát may mắn!

31.**Kiến thức:** Sắp xếp câu**Đáp án: He could swim in the river.***(Anh ấy có thể bơi trên dòng sông.)***32.****Kiến thức:** Sắp xếp câu**Đáp án: Most children can't read until they are six.***(Hầu hết trẻ em không thể đọc cho đến khi chúng lên sáu.)***33.****Kiến thức:** Sắp xếp câu**Đáp án: How high is Mount Everest?***(Đỉnh Everest cao bao nhiêu?)***34.****Kiến thức:** Sắp xếp câu**Đáp án: How fast could Carl Lewis run?**

(Carl Lewis có thể chạy nhanh như thế nào?)

35.

Kiến thức: Sắp xếp câu

Đáp án: **Can you play the guitar?**

(Bạn có thể chơi ghi-ta không?)

36.

Kiến thức: Nghĩa của câu

Đáp án: **And here's your safety vest.**

(Và đây là áo bảo hộ của bạn.)

37.

Kiến thức: Nghĩa của câu

Đáp án: **Can you check my helmet?**

(Bạn có thể kiểm tra mũ bảo hiểm của tôi được không?)

38.

Kiến thức: Nghĩa của câu

Đáp án: **We'll go slowly.**

(Chúng tôi sẽ đi chậm.)

39.

Kiến thức: Nghĩa của câu

Đáp án: **Are we ready?**

(Bạn đã sẵn sàng chưa?)

40.

Kiến thức: Nghĩa của câu

Đáp án: **Follow me.**

(Đi theo tôi.)

Đổi thoại hoàn chỉnh:

Mark: So, is this my bike?

Amy: Yes, it is. **And here's your safety vest.**

Mark: A safety vest? Really?

Amy: Yes! And make sure that you wear it when you're on your bike. Every time.

Mark: OK. **Can you check my helmet?** It feels too small.

Amy: Let's see. Yes, it's fine. It needs to be secure. It's important to protect your head.

Mark: You won't go too fast?

Amy: Don't worry. **We'll go slowly.** Try not to be nervous or you won't enjoy it.

Mark: OK.

Amy: Just remember to stay with the group. You'll be fine if you follow my instructions. **Are we ready?**

Mark: Yes.

Amy: Let's go, then. **Follow me.**

Tạm dịch:

Mark: Vậy, đây là xe đạp của tôi phải không?

Amy: Đúng vậy. Và đây là áo bảo hộ của bạn.

Mark: Một chiếc áo bảo hộ à? Thật không?

Amy: Vâng! Và đảm bảo rằng bạn mặc nó khi đạp xe. Mọi lần.

Mark: Được. Bạn có thể kiểm tra mũ bảo hiểm của tôi được không? Nó trông quá nhỏ.

Amy: Để tôi xem. Vâng, không sao đâu. Nó cần phải an toàn. Điều quan trọng là phải bảo vệ đầu của bạn.

Mark: Bạn sẽ không đi quá nhanh chứ?

Amy: Đừng lo. Chúng ta sẽ đi chậm. Cố gắng đừng lo lắng nếu không bạn sẽ không thích nó.

Mark: Được.

Amy: Chỉ cần nhớ đi chung với nhóm. Bạn sẽ ổn thôi nếu bạn làm theo hướng dẫn của tôi. Bạn đã sẵn sàng chưa?

Mark: Vâng.

Amy: Vậy thì đi thôi. Đi theo tôi.

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3
MÔN: TIẾNG ANH 7 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Identify the underlined letters that are pronounced differently from the others.

1. A. actoro B. inventoro C. composer D. professor
2. A. writer B. spelling C. very D. ten

II. Identify the words whose main stresses are different from the others.

3. A. alive B. compass C. mirror D. desert
4. A. evening B. terrible C. survival D. dangerous

III. Choose the best option to complete the following sentence.

5. Archie was _____ than Carl.

- A. fast B. faster C. more fast D. fast more

6. A _____ has ten years.

- A. decade B. century C. billion D. millennium

7. A good _____ contains a lot of vegetables.

- A. snack B. health C. diet D. height

8. She _____ study last night because she was sick.

- A. could B. can C. can't D. couldn't

9. Most babies _____ sleep 17 hours per day.

- A. can B. could C. can't D. couldn't

10. She is _____ than her brother.

- A. shorter B. more short C- short more D. short

11. Before it's dark, you need to _____ a new shelter with branches.

- A. build B. climb C. pick D. use

12. If she _____ that dangerous fruit, she will feel very ill.

- A. eat B. eating C. eats D. will eat

13. You _____ eat in the library. That's the rule.

- A. mustn't B. must C. should D. shouldn't

14. If you see a big bear, you can _____ up a tree.

- A. avoid B. climb C. find D. run

15. We _____ swim in the river today because it's raining.

- A. must B. mustn't C. should D. shouldn't

16. If you are lazy, you _____ a high mark.

- A. will get B. get C. won't get D. don't get

IV. Listen to five interviews and choose the best option, A, B or C.

Interview 1:

17. How long does a butterfly live?

- A. A week. B. Two weeks. C. A month

Interview 2:

18. How much does an elephant weigh?

- A. Between 4,000 and 7,000 kilos.
B. Between 7,000 and 10,000 kilos.
C. More than 10,000 kilos.

Interview 3:

19. What is the name of the car according to Shri?

- A. Hennessey Venom GT
B. Toyota Vios
C. Kia Concerto

20. How fast can the world's fastest car go?

- A. 200 km/h. B. 435 km/h. C. 435.31 km/h

Interview 4:

21. How tall was the world's shortest person in history?

- A. 54.6 cm. B. 60 cm. C. 70 cm

V. Read the text and choose the best answer to fill in each blank.

How to Survive at School

School is a big part of life, so why not enjoy it? Here are my tips (22) _____ surviving at school.

Friends are important, (23) _____ keep away from 'problem people'. If you're friendly and positive, people will like you. It's a good idea to join clubs. You'll have more fun. Stay confident, and only do (24) _____ is right for you. Dress well. You can look cool in your uniform! Don't get behind with your work. You should pay (25) _____ in class and do your homework. It's important to arrive on time for lessons. Don't panic! If you need help, ask your teachers.

22. A. with B. to C. for
23. A. so B. but C. or
24. A. what B. why C. how
25. A. fee B. money C. attention

VI. Read the text and choose the best answer to each of the following questions.

Amazing Achievements

Jeanne Calment (1875-1997) lived 122 years and 164 days.

Thirteen-year-old Malavath Poorna from India climbed Mount Everest (8,848 metres) in 2014.

In 1970 three American astronauts travelled more than four hundred thousand kilometres from Earth, around the moon, and back to Earth again.

Chicago rapper Twista can rap an incredible 280 words a minute. That's almost five words every second.

Takeru Kobayashi once ate 110 hot dogs in ten minutes.

Agatha Christie was one of the most popular writers in history, selling more than two billion books.

26. How high is the Mount Everest?

- A. 1875 metres. B. 9,000 metres C. 8,848 metres.

27. How many astronauts travelled from the Earth to the moon?

- A. Two B. Three C. Four

28. How many words can Twista rap?

- A. 280 words a minute. B. 10 words every second. C. 110 words a minute.

29. Who ate 110 hot dogs in ten minutes?

- A. Jeanne Calment. B. Takeru Kobayashi C. Malavath Poorna

30. What was Agatha Christie famous for?

- A. Climbing mountains. B. Writing books. C. Playing piano

VII. Rewrite the following sentences with the given beginning in such a way that the meanings stay unchanged.

31. He should sleep early.

He shouldn't stay _____.

32. You must be quiet.

You mustn't make _____.

33. If she changes her eating habits, she will be healthier.

She should _____.

34. If he drinks that dirty water, he'll be ill.

He shouldn't _____.

35. They will use their phone to get directions if they get lost.

They should _____.

VIII. Give the correct form of each word in the brackets.

36. If you're the first person in a race, you're the _____. (WIN)

37. A painter is a type of _____. (ART)

38. A _____ is very interested in numbers. (MATH)

39. An important teacher at a university is a _____. (PROFESSION)

40. An _____ is very creative and makes new things. (INVENT)

-----**THE END**-----

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C

Kiến thức: Phát âm “o”**Giải thích:**

- A. actor /'æktə(r)/: diễn viên nam
- B. inventor /ɪn'ventə(r)/: nhà phát minh
- C. composer /kəm'pəʊzə(r)/: nhà soạn nhạc
- D. professor /prə'fesə(r)/: giáo sư

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /əʊ/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn C

2. A

Kiến thức: Phát âm “e”**Giải thích:**

- A. writer /'raɪtə(r)/: nhà văn
- B. spelling /'speliŋ/: chính tả
- C. very /'veri/: rất
- D. ten /ten/: số mười

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Chọn A

3. A

Kiến thức: Trọng âm**Giải thích:**

- A. alive /ə'laɪv/: còn sống => Nhấn âm 2
- B. compass /'kʌmpəs/: la bàn => Nhấn âm 1
- C. mirror /'mɪrə(r)/: cái gương => Nhấn âm 1
- D. desert /'dezət/: sa mạc => Nhấn âm 1

Chọn A

4. C

Kiến thức: Trọng âm**Giải thích:**

- A. evening /'i:vnɪŋ/: buổi tối => Nhấn âm 1
- B. terrible /'terəbl/: kinh khủng => Nhấn âm 1
- C. survival /sə'vaɪvl/: sống sót => Nhấn âm 2
- D. dangerous /'deɪndʒərəs/: nguy hiểm => Nhấn âm 1

Chọn C

5. B**Kiến thức:** So sánh hơn**Giải thích:**

Đối với tính từ ngắn: S + to be + adj + er + than + Noun/ Pronoun

Đối với tính từ dài: S + to be + more + adj + than + Noun/ Pronoun

Từ “fast” là tính từ ngắn => chọn “faster”.

Archie was **faster** than Carl.*(Archie nhanh hơn Carl.)*

Chọn B

6. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**A. decade: *thập kỷ (10 năm)*B. century: *thế kỷ (100 năm)*C. billion: *tỷ*D. millennium: *thiên niên kỷ (1000 năm)*A **decade** has ten years.*(Một thập kỷ có 10 năm.)*

Chọn A

7. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**A. snack: *bữa ăn nhẹ*B. health: *sức khỏe*C. diet: *chế độ ăn*D. height: *chiều cao*A good **diet** contains a lot of vegetables.*(Một chế độ ăn tốt chứa nhiều rau củ.)*

Chọn C

8. D**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn**Giải thích:**

Vế sau có từ “was” (thì QKĐ) => vế trước chia thì QKĐ, để hợp nghĩa thì chọn thể phủ định => chọn “couldn’t”.

She **couldn’t** study last night because she was sick.*(Cô ấy không thể học vào tối qua bởi vì cô ấy bị bệnh.)*

Chọn D

9. A

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. can: *có thể (thì hiện tại)*

B. could: *có thể (thì quá khứ)*

C. can't: *không thể (thì hiện tại)*

D. couldn't: *không thể (thì quá khứ)*

Diễn tả sự thật hiển nhiên => chọn thì hiện tại.

Most babies **can** sleep 17 hours per day.

(Hầu hết trẻ sơ sinh có thể ngủ 17 tiếng mỗi ngày.)

Chọn A

10. A

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Đối với tính từ ngắn: S + to be + adj + er + than + Noun/ Pronoun

Đối với tính từ dài: S + to be + more + adj + than + Noun/ Pronoun

Từ "short" là tính từ ngắn => chọn "shorter".

She is **shorter** than her brother.

(Cô ấy thấp hơn anh trai của mình.)

Chọn A

11. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. build: *xây dựng*

B. climb: *leo trèo*

C. pick: *hái*

D. use: *sử dụng*

Before it's dark, you need to **build** a new shelter with branches.

(Trước khi trời tối, bạn cần xây dựng một nơi trú ẩn mới bằng cành cây.)

Chọn A

12. C

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cấu trúc: If + S + V(s/es), S + will + V bare

Dùng để dự đoán hành động, sự việc, tình huống có thể xảy ra trong tương lai.

Có “will feel” là dấu hiệu của câu điều kiện loại 1 => chọn “eats”.

If she **eats** that dangerous fruit, she will feel very ill.

(Nếu cô ấy ăn thứ trái cây nguy hiểm đó, cô ấy sẽ cảm thấy rất mệt.)

Chọn C

13. A

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. mustn't: không được

B. must: phải

C. should: nên

D. shouldn't: không nên

You **mustn't** eat in the library. That's the rule.

(Bạn không được ăn trong thư viện. Đây là quy định.)

Chọn A

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. avoid: tránh

B. climb: leo trèo

C. find: tìm thấy

D. run: chạy

If you see a big bear, you can **climb** up a tree.

(Nếu bạn nhìn thấy một con gấu lớn, bạn có thể trèo lên cây.)

Chọn B

15. D

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. must: phải

B. mustn't: không được

C. should: nên

D. shouldn't: không nên

We **shouldn't** swim in the river today because it's raining.

(Hôm nay chúng ta không nên bơi ở sông vì trời mưa.)

Chọn D

16. C

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cấu trúc: If + S + V(s/es), S + will/won't + V bare

Dùng để dự đoán hành động, sự việc, tình huống có thể xảy ra trong tương lai.

Về if có động từ to be "are" là dấu hiệu câu điều kiện loại 1, để phù hợp về mặt nghĩa thì chọn thể phủ định => chọn "won't get".

If you are lazy, you **won't get** a high mark.

(Nếu bạn lười biếng, bạn sẽ không đạt điểm cao.)

Chọn C

17. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: "Most butterflies live for no more than two weeks."

(Hầu hết các loài bướm sống không quá hai tuần.)

Chọn B

Transcript:

A: How long does a butterfly live?

B: I don't know. Any ideas?

C: My guess is about a month, maybe.

A: Most butterflies live for no more than two weeks.

Tạm dịch:

A: Con bướm sống được trong bao lâu?

B: Tôi không biết. Có bất kỳ ý kiến nào không?

C: Tôi đoán là khoảng một tháng, có lẽ vậy.

A: Hầu hết các loài bướm sống không quá hai tuần.

18. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: "One elephant weighs between 4,000 and 7,000 kilos. That's the same as 80 people."

(Một con voi nặng từ 4.000 đến 7.000 kg. Nó nặng bằng 80 người.)

Chọn A

Transcript:

A: How much does an elephant weigh?

B: What do you reckon?

C: I reckon, hmm, I've no idea. I guess 10,000 kilos. What do you think?

B: Probably.

A: One elephant weighs between 4,000 and 7,000 kilos. That's the same as 80 people.

Tạm dịch:

A: Một con voi nặng bao nhiêu ký?

B: Bạn nghĩ bao nhiêu?

C: Tôi nghĩ, hmm, tôi không biết. Tôi đoán là 10.000 kg. Còn bạn thì sao?

B: Có lẽ vậy.

A: Một con voi nặng từ 4.000 đến 7.000 kg. Nó nặng bằng 80 người.

19. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: “It’s 435 km/h – the Hennessey Venom GT.”

(Đó là 435 km/h – Hennessey Venom GT.)

Chọn A

Transcript:

A: How fast can the world’s fastest car go?

Shri: I know that one.

B: Really?

Shri: Have a guess.

B: Around 200 km/h?

Shri: It’s 435 km/h – the Hennessey Venom GT.

B: That’s fast.

A: That’s right. The world’s fastest car can go up to 435.31 km/h.

Tạm dịch:

A: Chiếc ô tô nhanh nhất thế giới có thể chạy với tốc độ bao nhiêu?

Shri: Tôi biết điều đó.

B: Thật sao?

Shri: Hãy đoán xem.

B: Khoảng 200 km/h?

Shri: Đó là 435 km/h – Hennessey Venom GT.

B: Nhanh đấy.

A: Đúng vậy. Chiếc xe nhanh nhất thế giới có thể đạt vận tốc lên tới 435,31 km/h.

20. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: “The world’s fastest car can go up to 435.31 km/h.”

(Chiếc xe nhanh nhất thế giới có thể đạt vận tốc lên tới 435,31 km/h.)

Chọn C

21. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: “The shortest man in history was Chandra Bahadur Dangi, who was 54.6 cm tall.”

(Người đàn ông thấp nhất trong lịch sử là Chandra Bahadur Dangi, cao 54,6 cm.)

Chọn A

Transcript:

A: How tall was the world's shortest person in history?

B: I reckon about 60 cm.

C: Really? I reckon about 70 cm tall.

A: The shortest man in history was Chandra Bahadur Dangi, who was 54.6 cm tall.

Tạm dịch:

A: Người thấp nhất thế giới trong lịch sử cao bao nhiêu?

B: Tôi nghĩ khoảng 60 cm.

C: Thật sao? Tôi đoán cao khoảng 70 cm.

A: Người đàn ông thấp nhất trong lịch sử là Chandra Bahadur Dangi, cao 54,6 cm.

22. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. with: với

B. to: đến

C. for: để

Chọn C

23. A

Kiến thức: Từ nối

Giải thích:

A. so: vì vậy

B. but: nhưng

C. or: hoặc

Chọn A

24. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. what: điều mà

B. why: tại sao

C. how: như thế nào

Chọn A

25. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. fee: phí

B. money: tiền

C. attention: tập trung

Chọn C

Đoạn văn hoàn chỉnh:

How to Survive at School

School is a big part of life, so why not enjoy it? Here are my tips **for** surviving at school.

Friends are important, **so** keep away from 'problem people'. If you're friendly and positive, people will like you. It's a good idea to join clubs. You'll have more fun. Stay confident, and only do **what** is right for you. Dress well. You can look cool in your uniform! Don't get behind with your work. You should pay **attention** in class and do your homework. It's important to arrive on time for lessons. Don't panic! If you need help, ask your teachers.

Tạm dịch:

Làm thế nào để tồn tại ở trường

Trường học là một phần quan trọng của cuộc sống, vậy tại sao không tận hưởng nó? Dưới đây là những lời khuyên của tôi để tồn tại ở trường.

Bạn bè rất quan trọng, vì vậy hãy tránh xa 'những người có vấn đề'. Nếu bạn thân thiện và tích cực, mọi người sẽ thích bạn. Tham gia các câu lạc bộ là một ý tưởng tốt. Bạn sẽ có nhiều niềm vui hơn. Hãy tự tin và chỉ làm những gì phù hợp với bạn. Ăn mặc đẹp. Bạn có thể trông thật ngầu trong bộ đồng phục của mình! Đừng làm trễ nãi công việc của bạn. Bạn nên tập trung trong lớp học và làm bài tập về nhà. Điều quan trọng là phải đi học đúng giờ. Không hoảng loạn! Nếu bạn cần giúp đỡ, hãy hỏi giáo viên của mình.

26. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Thông tin: "Thirteen-year-old Malavath Poorna from India climbed Mount Everest (8,848 metres) in 2014."

(Malavath Poorna 13 tuổi đến từ Ấn Độ đã leo lên đỉnh Everest (8.848 mét) vào năm 2014.)

Chọn C

27. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Thông tin: "In 1970 three American astronauts travelled more than four hundred thousand kilometres from Earth, around the moon, and back to Earth again."

(Năm 1970, ba nhà du hành vũ trụ người Mỹ đã du hành hơn 400.000 km từ Trái đất, vòng quanh mặt trăng và quay trở lại Trái đất.)

Chọn B

28. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Thông tin: "Chicago rapper Twista can rap an incredible 280 words a minute."

(Rapper người Chicago – Twista có thể rap gần 280 từ một phút.)

Chọn A

29. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Thông tin: “Takeru Kobayashi once ate 110 hot dogs in ten minutes.”

(Takeru Kobayashi từng ăn 110 chiếc bánh xúc xích trong 10 phút.)

Chọn B

30. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Thông tin: “Agatha Christie was one of the most popular writers in history, selling more than two billion books.”

(Agatha Christie là một trong những nhà văn nổi tiếng nhất trong lịch sử, bán được hơn hai tỷ cuốn sách.)

Chọn B

Tạm dịch:

Thành tựu đáng kinh ngạc

Jeanne Calment (1875-1997) sống 122 năm và 164 ngày.

Malavath Poorna 13 tuổi đến từ Ấn Độ đã leo lên đỉnh Everest (8.848 mét) vào năm 2014.

Năm 1970, ba nhà du hành vũ trụ người Mỹ đã du hành hơn 400.000 km từ Trái đất, vòng quanh mặt trăng và quay trở lại Trái đất.

Rapper người Chicago – Twista có thể rap gây kinh ngạc 280 từ một phút. Đó là gần như năm từ mỗi giây.

Takeru Kobayashi từng ăn 110 chiếc bánh xúc xích trong 10 phút.

Agatha Christie là một trong những nhà văn nổi tiếng nhất trong lịch sử, bán được hơn hai tỷ cuốn sách.

31.

Kiến thức: Viết lại câu

Đáp án: He shouldn't stay **up late**.

(Anh ấy không nên thức khuya.)

32.

Kiến thức: Viết lại câu

Đáp án: You mustn't make **noises**.

(Bạn không được làm ồn.)

33.

Kiến thức: Viết lại câu

Đáp án: She should **change her eating habits**.

(Cô ấy nên thay đổi thói quen ăn uống của mình.)

34.

Kiến thức: Viết lại câu

Đáp án: He shouldn't **drink that dirty water**.

(Anh ấy không nên uống thứ nước bản này.)

35.

Kiến thức: Viết lại câu

Đáp án: They should **use their phone to get directions if they get lost.**

(Họ nên dùng điện thoại để tìm phương hướng nếu họ bị lạc.)

36. **winner**

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích: sau mạo từ “the” cần danh từ => điền “winner”.

If you’re the first person in a race, you’re the **winner**.

(Nếu bạn là người đầu tiên trong một cuộc đua, bạn là người chiến thắng.)

37. **artist**

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích: sau giới từ “of” cần danh từ => điền “artist”.

A painter is a type of **artist**.

(Họa sĩ là một dạng của nghệ sĩ.)

38. **mathematician**

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích: sau mạo từ “a” cần danh từ => điền “mathematician”.

A **mathematician** is very interested in numbers.

(Một nhà toán học thì rất hứng thú với các con số.)

39. **professor**

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích: sau mạo từ “a” cần danh từ => điền “professor”.

An important teacher at a university is a **professor**.

(Giảng viên quan trọng tại trường đại học là giáo sư.)

40. **inventor**

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích: sau mạo từ “an” cần danh từ => điền “inventor”.

An **inventor** is very creative and makes new things.

(Một nhà phát minh thì rất sáng tạo và tạo ra những thứ mới.)

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4
MÔN: TIẾNG ANH 7 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Identify the underlined letters that are pronounced differently from the others.

1. A. knife B. kind C. find D. kit
2. A. tent B. lighter C. water D. her

II. Identify the words whose main stresses are different from the others.

3. A. contain B. helpful C. body D. muscle
4. A. banana B. vitamin C. average D. calorie

III. Rewrite the following sentences with the given beginning in such a way that the meanings stay unchanged.

5. Mary doesn't play tennis as well as Mike.

Mike plays tennis _____.

6. A dog is definitely different from a cat.

A cat is not _____.

7. Florence was faster than Archie.

Archie was not as _____.

8. Tom is heavier than Mark.

Mark is not as _____.

9. The small animal over there is similar to a mouse.

The small animal over there looks _____.

IV. Listen to three interviews and choose the best option, A, B or C.

Interview 1:

10. How can Shri light a fire outdoor?

- A. He uses dry wood.
B. He uses stones.
C. He cannot light a fire outdoor.

11. Shri is _____ at survival skills.

- A. very good B. no good C. OK

Interview 2:

12. What does Simon say about eating safe fruit in the countryside?

- A. All kinds of fruit are safe to eat.
B. Trees and plants supply fruit.
C. You should not eat the fruit you don't know.

Interview 3:

13. How can Rebecca find her way if she's lost in the countryside?

- A. She will use a map.
- B. She will use a torch.
- C. She will use a compass.

14. How can Harry find his way without a phone or a map?

- A. He will use the moon.
- B. He will use a torch.
- C. He will use the sun.

V. Choose the best option to complete the following sentence.

15. Anna doesn't play baseball _____ her sister.

- A. as well as
- B. as good as
- C. as best as
- D. as better as

16. A century has _____ years.

- A. 5
- B. 10
- C. 100
- D. 1000

17. Bananas contain many helpful _____.

- A. beans
- B. sticks
- C. muscles
- D. nutrients

18. At what ages _____ most people talk?

- A. can
- B. do can
- C. could
- D. did could

19. How _____ is the Mount Everest?

- A. many
- B. fast
- C. high
- D. much

20. He looks _____ his father.

- A. as
- B. like
- C. more
- D. much

21. If you see a big bear, try to _____ still.

- A. build
- B. stand
- C. find
- D. climb

22. I _____ in the shelter if it rains.

- A. will stay
- B. stay
- C. stays
- D. am staying

23. You _____ buy that book. It's not very good.

- A. must
- B. mustn't
- C. should
- D. shouldn't

24. You can always _____ away quickly from animals.

- A. run
- B. avoid
- C. use
- D. pick

25. You _____ if you don't try hard.

- A. will survive
- B. survive
- C. won't survive
- D. to survive

26. The exam are finished now. You _____ relax.

- A. must
- B. should
- C. mustn't
- D. shouldn't

VI. Read the text and choose the best answer to fill in each blank.

Stay Alive

A team of three people will face a sixteen-day jungle adventure in Steve Grant's new survival show. They'll live (27) _____ comforts, and they won't have contact with the outside world.

The first person is Tom Woods. He is fit and learns fast. He's a good swimmer. He has some weak (28) _____, though. He always thinks he's right. He isn't practical. If he works with the others, he'll do OK.

The second person is Jenny Frome. She is brave – she once hunted crocodiles. However, she is (29) _____ and likes to be alone. If she doesn't do anything stupid, she'll do very well.

The last person is Peter Quinn. He is competitive and likes a challenge. (30) _____, he acts before he thinks. He isn't good in water. He will need to work hard if he wants to survive.

27. A. with B. by C. without

28. A. points B. scores C. goals

29. A. sociable B. reserved C. talkative

30. A. Therefore B. Yet C. Also

VII. Read the text and choose the best answer to each of the following questions.

Amazing Achievements

Jennifer Lawrence is the most successful film actress of the last decade. The first Hunger Games film made more than 864 million dollars.

Paula Radcliffe finished a 42.195 – kilometre marathon in two hours, 15 minutes and 25 seconds.

One of the world's richest people is Warren Buffett. His wealth is approximately 96 billion dollars.

Nancy Siefker shot an arrow 6.09 metres – using her feet!

Kevein Fast pulled a 55-ton aeroplane.

Wimm Hoff spent 1 hour, 42 minutes and 22 seconds covered in snow.

31. What does Jennifer Lawrence do?

A. She's an artist. B. She's an actress. C. She's a singer.

32. Who is perhaps the richest person?

A. Jennifer Lawrence B. Wimm Hoff C. Warren Buffett

33. Who ran a marathon?

A. Warren Buffett B. Paula Radcliffe C. Kevein Fast

34. How could Nancy Siefker shoot an arrow?

- A. She used her feet.
B. She used her hands.
C. She used her mouth and one hand.

35. What was Wimm Hoff's achievement?

- A. He could drink very cold water.
B. He could lie on ice.
C. He could cover himself in snow.

VIII. Give the correct form of each word in the brackets.

36. A _____ is a person who works on the paddy fields. (FARM)
37. A _____ is a person whose job is to decide how things such as clothes, furniture, tools, etc. will look or work by making drawings, plans or patterns. (DESIGN)
38. A _____ is a person who works on a ship as a member of the crew. (SAIL)
39. A(n) _____ is a person who studies or writes about economics. (ECONOMY)
40. A(n) _____ is a person whose job is to connect, repair, etc. electrical equipment. (ELECTRICITY)

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com****1. D****Kiến thức:** Phát âm “i”**Giải thích:**

- A. knife /naɪf/
- B. kind /kaɪnd/
- C. find /faɪnd/
- D. kit /kɪt/

Phần gạch chân của đáp án D phát âm là /ɪ/, phần gạch chân các đáp án còn lại phát âm là /aɪ/.

Đáp án: D**2. A****Kiến thức:** Phát âm “e”**Giải thích:**

- A. tent /tent/
- B. lighter /'laɪ.tər/
- C. water /'wɔː.tər/
- D. her /hər/

Phần gạch chân của đáp án A phát âm là /e/, phần gạch chân các đáp án còn lại phát âm là /ə/.

Đáp án: A**3. A****Kiến thức:** Trọng âm của từ có 2 âm tiết.**Giải thích:**

- A. contain /kən'teɪn/
- B. helpful /'help.fəl/
- C. body /'bɒd.i/
- D. muscle /'mʌs.əl/

Trọng âm của đáp án A rơi vào âm tiết thứ 2, trọng âm các đáp án rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: A**4. A****Kiến thức:** Trọng âm của từ có 3 âm tiết.**Giải thích:**

- A. banana /bə'nɑː.nə/
- B. vitamin /'vɪt.ə.mɪn/
- C. average /'æv.ər.ɪdʒ/
- D. calorie /'kæl.ər.i/

Trọng âm của đáp án A rơi vào âm tiết thứ 2, trọng âm các đáp án rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: A

5.

Kiến thức: Câu so sánh

Giải thích: not ... as well as = better than: không bằng = tốt hơn

Đáp án: Mike plays tennis better than Mary.

Tạm dịch: Mike chơi môn quần vợt tốt hơn Mary.

6.

Kiến thức: Câu so sánh

Giải thích: definitely different: khác hoàn toàn = not similar to: không giống như

Đáp án: A cat is not similar to a dog.

Tạm dịch: Một con mèo thì không giống một con chó.

7.

Kiến thức: Câu so sánh

Giải thích: Sử dụng cấu trúc so sánh bằng (not) as adj/adv as để nói về một vật A có tính chất không bằng vật B.

Đáp án: Archie was not as fast as Florence.

Tạm dịch: Archie không nhanh bằng Florence.

8.

Kiến thức: Câu so sánh

Giải thích: Sử dụng cấu trúc so sánh bằng (not) as adj/adv as để nói về một vật A có tính chất không bằng vật B.

Đáp án: Mark is not as heavy as Tom

Tạm dịch: Mark không nặng bằng Tom.

9.

Kiến thức: Câu so sánh

Giải thích: be similar to = look like: trông giống như

Đáp án: The small animal over there is similar to a mouse.

Tạm dịch: Con vật nhỏ ở đằng kia trông giống một con chuột.

Nội dung bài nghe:

1.

A: Are you good at lighting fires outdoors?

B: No problem. I can definitely light a fire outdoors.

C: Use dry wood.

A: But can you light a fire outdoors without a lighter or matches?

B: Definitely not. I'm no good at survival skills.

2.

A: Do you know what fruit is safe to eat in the countryside?

B: I don't think so. I don't know a lot about trees and plants.

A: Can you tell what fruit is safe to eat in the countryside?

C: I've no idea. It's best not to eat any fruit if you don't know what it is.

3.

A: How do you find your way if you're lost in the countryside?

B: I can probably find my way with a map.

A: And, if you haven't got a map or a phone?

B: I doubt it.

A: Can you find your way without a phone or a map?

C: I think so. I can probably use the sun, but only on sunny day.

Tạm dịch:

1.

A: Bạn có giỏi đốt lửa ngoài trời không?

B: Không vấn đề. Tôi chắc chắn có thể đốt lửa ngoài trời.

C: Sử dụng củi khô.

A: Nhưng bạn có thể đốt lửa ngoài trời mà không cần bật lửa hoặc diêm không?

B: Chắc chắn là không. Tôi không giỏi kỹ năng sinh tồn.

2.

A: Bạn có biết ở nông thôn ăn trái cây gì là an toàn không?

B: Tôi không nghĩ vậy. Tôi không biết nhiều về cây cối và thực vật.

A: Bạn có thể cho biết trái cây nào là an toàn để ăn ở nông thôn không?

C: Tôi không biết. Tốt nhất là không nên ăn bất kỳ loại trái cây nào nếu bạn không biết nó là gì.

3.

A: Làm thế nào để bạn tìm đường nếu bạn bị lạc ở vùng nông thôn?

B: Tôi có thể tìm đường bằng bản đồ.

A: Và, nếu bạn không có bản đồ hoặc điện thoại?

B: Tôi nghi ngờ điều đó.

A: Bạn có thể tìm đường mà không cần điện thoại hay bản đồ không?

C: Tôi nghĩ là có. Tôi có thể sử dụng mặt trời, nhưng chỉ vào ngày nắng.

10. A**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Shri có thể tạo lửa ngoài trời bằng cách nào?

A. Dùng củi khô

B. Dùng đá

C. Không thể tạo lửa ngoài trời

Thông tin: No problem. I can definitely light a fire outdoors. Use dry wood.

Tạm dịch: Không vấn đề. Tôi chắc chắn có thể đốt lửa ngoài trời. Sử dụng củi khô.

Đáp án: A

11. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Shri _____ kỹ năng sinh tồn.

A. rất giỏi

B. không giỏi

C. Ồn

Thông tin: But can you light a fire outdoors without a lighter or matches? Definitely not. I'm no good at survival skills.

Tạm dịch: Nhưng bạn có thể đốt lửa ngoài trời mà không cần bật lửa hoặc diêm không? Chắc chắn là không. Tôi không giỏi kỹ năng sinh tồn.

Đáp án: B

12. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Simon nói gì về việc ăn những loại quả an toàn ở nông thôn?

A. Mọi loại quả đều an toàn.

B. Cây cối cung cấp quả.

C. Bạn không nên ăn những loại quả bạn không biết.

Thông tin: I've no idea. It's best not to eat any fruit if you don't know what it is.

Tạm dịch: Tôi không biết. Tốt nhất là không nên ăn bất kỳ loại trái cây nào nếu bạn không biết nó là gì.

Đáp án: C

13. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Làm cách nào để Rebecca tìm thấy đường nếu bị lạc ở nông thôn?

A. Dùng một tấm bản đồ

B. Dùng một ngọn đuốc

C. Dùng một la bàn

Thông tin: How do you find your way if you're lost in the countryside? I can probably find my way with a map.

Tạm dịch: Làm thế nào để bạn tìm đường nếu bạn bị lạc ở vùng nông thôn? Tôi có thể tìm đường bằng bản đồ.

14. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Làm cách nào để Harry tìm thấy đường nếu bị lạc ở nông thôn?

- A. Dùng mặt trăng
- B. Dùng một ngọn đuốc
- C. Dùng mặt trời

Thông tin: Can you find your way without a phone or a map? I think so. I can probably use the sun, but only on sunny day.

Tạm dịch: Bạn có thể tìm đường mà không cần điện thoại hay bản đồ không? Tôi nghĩ là có. Tôi có thể sử dụng mặt trời, nhưng chỉ vào ngày nắng.

15. A

Kiến thức: Câu so sánh

Giải thích:

Ở đây là cấu trúc so sánh bằng (as adj/adv) và vì động từ là động từ thường (play) nên chỗ trống cần điền as + trạng từ + as.

Anna doesn't play baseball **as well as** her sister.

Tạm dịch: Anna không chơi bóng chày giỏi như chị cô ấy.

Đáp án: A

16. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Một thế kỉ = 100 năm

A century has **100** years.

Tạm dịch: Một thế kỉ có 100 năm./ Có 100 năm trong một thế kỷ.

Đáp án: C

17. D

Kiến thức: Từ vựng

A. beans (n): đậu

B. sticks (n): cành cây

C. muscles (n): cơ bắp

D. nutrients (n): chất dinh dưỡng

Bananas contain many helpful **nutrients**.

Tạm dịch: Chuối chứa nhiều chất dinh dưỡng hữu ích.

Đáp án: D

18. A

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Ta dùng can + V₀ để chỉ khả năng có thể làm được việc gì đó.

At what ages **can** most people talk?

Tạm dịch: Ở độ tuổi nào mà mọi người có thể nói chuyện?

Đáp án: A

19. C

Kiến thức: Câu nghi vấn?

Giải thích:

Ta sử dụng câu hỏi How high ...? để hỏi về độ cao của một sự vật nào đó.

How **high** is the Mount Everest?

Tạm dịch: Núi Everest cao bao nhiêu?

Đáp án: C

20. B

Kiến thức: Cụm từ

Giải thích:

look like ...: trông giống ai hay cái gì

He looks **like** his father.

Tạm dịch: Anh ta trông giống bố anh ta.

Đáp án: B

21. B

Kiến thức: Cụm từ

Giải thích:

stand still: đứng im không nhúc nhích

If you see a big bear, try to **stand** still.

Tạm dịch: Nếu cậu thấy một con gấu, hãy cố gắng đứng im không nhúc nhích.

Đáp án: B

22. A

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S₁ + V_{s/es} + ... , S₂ + will + V₀ +

I **will stay** in the shelter if it rains.

Tạm dịch: Mình sẽ ở trong chỗ trú ẩn nếu trời mưa.

Đáp án: A

23. D

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu**Giải thích:**Ta dùng should not/ shouldn't + V₀ để nói về một điều không nên làm hay đưa ra lời khuyên.You **shouldn't** buy that book. It's not very good.**Tạm dịch:** Cậu không nên mua cuốn sách đó. Nó không hay lắm đâu.**Đáp án: D**

24. A

Kiến thức: Cụm động từ**Giải thích:**

run away from sb/sth: chạy trốn khỏi ai/ cái gì

You can always **run** away quickly from animals.**Tạm dịch:** Bạn có thể luôn nhanh chóng chạy trốn khỏi các con vật.**Đáp án: A**

25. C

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1**Giải thích:**Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S₁ + V_{s/es} + ... , S₂ + will + V₀ +You **won't survive** if you don't try hard.**Tạm dịch:** Cậu sẽ không thể sống sót nếu cậu không cố gắng.**Đáp án: C**

26. B

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu**Giải thích:**Ta dùng should + V₀ để nói về một điều nên làm hay đưa ra lời khuyên.The exam are finished now. You **should** relax.**Tạm dịch:** Bài thi đã kết thúc rồi. Cậu nên nghỉ ngơi đi.**Đáp án: B****Bài dịch:**

Sống sót

Một nhóm ba người sẽ đối mặt với chuyến thám hiểm 16 ngày trong chương trình kỹ năng sống còn mới của Steve Grant. Họ sẽ sống mà không có tiện nghi, và không có liên lạc với thế giới bên ngoài.

Người đầu tiên là Tom Woods. Anh ấy khỏe và học hỏi nhanh. Anh ấy là tay bơi giỏi. Dù vậy anh ấy có vài điểm yếu. Anh ấy luôn nghĩ rằng anh ấy đúng. Anh ấy không thực tế lắm. Nếu anh ấy làm việc với mọi người, anh ấy sẽ ổn thôi.

Người thứ hai là Jenny Frome. Cô ấy dửng dưng – cô ấy từng săn cá voi. Tuy nhiên, cô ấy khá ngại ngùng và thích ở một mình. Nếu cô ấy không làm gì ngu ngốc thì cô ấy làm rất tốt.

Người cuối cùng là Peter Quinn. Anh ấy thích cạnh tranh và thử thách. Hơn nữa, anh ấy hành động trước khi suy nghĩ. Anh ấy không giỏi bơi lội. Anh ta cần phải cố gắng nhiều nếu muốn sống sót.

27. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

without: không có

They'll live **without** comforts, and they won't have contact with the outside world.

Tạm dịch: Họ sẽ sống mà không có tiện nghi, và không có liên lạc với thế giới bên ngoài.

Đáp án: C

28. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

weak point: điểm yếu.

He has some weak **point**, though.

Tạm dịch: Dù vậy anh ấy có vài điểm yếu.

Đáp án: C

29. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. sociable (adj): hòa đồng

B. reserved (adj): rụt rè

C. talkative (adj): nói nhiều

However, she is **reserved** and likes to be alone.

Tạm dịch: Tuy nhiên cô ấy khá dè dặt và thích ở một mình

Đáp án: B

30. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

Also: Cũng

Also, he acts before he thinks.

Tạm dịch: Hơn nữa, anh ấy hành động trước khi suy nghĩ.

Đáp án: C

Tạm dịch:

Những thành tích đáng kinh ngạc

Jenifer Lawrence là diễn viên nữ xuất sắc nhất trong thập niên trước. Bộ phim “Đấu trường sinh tử” đầu tiên đã kiếm được hơn 864 triệu đô la.

Paula Radcliffe đã hoàn thành đường chạy 42195 ki lô mét trong vòng 2 giờ 15 phút 25 giây.

Một trong những người giàu nhất trên thế giới là Warren Buffet. Tài sản của ông ấy là khoảng 96 tỉ đô la.

Nancy Siefker đã bán một mũi tên đi 6,09 mét – bằng bàn chân của cô ấy!

Kevein Fast đã kéo một chiếc máy bay 55 tấn.

Wimm Hoff đã dành 1 tiếng 42 phút 22 giây vui mình trong tuyết.

31. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Jennifer Lawrence làm nghề gì?

- A. Họa sĩ
- B. Diễn viên
- C. Ca sĩ

Thông tin: Jennifer Lawrence is the most successful film actress of the last decade.

Tạm dịch: Jenifer Lawrence là diễn viên nữ xuất sắc nhất trong thập niên trước.

Đáp án: B

32. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ai là người giàu nhất?

- A. Jennifer Lawrence
- B. Wimm Hoff
- C. Warren Buffett

Thông tin: One of the world’s richest people is Warren Buffett.

Tạm dịch: Một trong những người giàu nhất trên thế giới là Warren Buffet.

Đáp án: C

33. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ai là người thi chạy ma-ra-tông?

- A. Warren Buffett
- B. Paula Radcliffe
- C. Kevein Fast

Thông tin: Paula Radcliffe finished a 42.195 – kilometre marathon in two hours, 15 minutes and 25 seconds.

Tạm dịch: Paula Radcliffe đã hoàn thành đường chạy 42195 ki lô mét trong vòng 2 giờ 15 phút 25 giây.

Đáp án: B

34. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Làm cách nào để Nancy Siefker bắn mũi tên?

- A. Dùng chân
- B. Dùng tay
- C. Dùng miệng và một tay

Thông tin: Nancy Siefker shot an arrow 6.09 metres – using her feet!

Tạm dịch: Nancy Siefker đã bắn một mũi tên đi 6,09 mét – bằng bàn chân của cô ấy!

Đáp án: A

35. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Kỳ tích của Wimm Hoff là gì?

- A. Uống được nước rất lạnh
- B. Nằm trên đá
- C. Phủ mình trong tuyết

Thông tin: Wimm Hoff spent 1 hour, 42 minutes and 22 seconds covered in snow.

Tạm dịch: Wimm Hoff đã dành 1 tiếng 42 phút 22 giây vùi mình trong tuyết.

Đáp án: C

36. farmer

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước chỗ trống là một mạo từ nên từ cần điền vào chỗ trống là một danh từ.

farm (n) => farmer (n)

A **farmer** is a person who works on the paddy fields.

Tạm dịch: Người nông dân là người làm việc trên cánh đồng lúa.

Đáp án: farmer

37. designer

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước chỗ trống là một mạo từ nên từ cần điền vào chỗ trống là một danh từ.

design (v) => designer (n)

A **designer** is a person whose job is to decide how things such as clothes, furniture, tools, etc. will look or work by making drawings, plans or patterns.

Tạm dịch: Nhà thiết kế là người mà công việc là quyết định mọi thứ như quần áo, nội thất, dụng cụ v.v sẽ trông như thế nào hoặc làm việc trên các bản vẽ, kế hoạch hoặc họa tiết.

Đáp án: designer

38. sailor

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước chỗ trống là một mạo từ nên từ cần điền vào chỗ trống là một danh từ.

sail (v) => sailor (n)

A **sailor** is a person who works on a ship as a member of the crew.

Tạm dịch: Một thủy thủ là một người làm việc trên tàu như là một thành viên của đội ngũ.

Đáp án: sailor

39. economist

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước chỗ trống là một mạo từ nên từ cần điền vào chỗ trống là một danh từ.

economy (n) => economist (n)

A(n) **economist** is a person who studies or writes about economics.

Tạm dịch: Một nhà kinh tế học là một người nghiên cứu hoặc viết bài về kinh tế.

Đáp án: economist

40. electrician

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước chỗ trống là một mạo từ nên từ cần điền vào chỗ trống là một danh từ.

electricity (n) => electrician (n)

A(n) **electrician** is a person whose job is to connect, repair, etc. electrical equipment.

Tạm dịch: Một thợ điện là một người mà công việc là kết nối, sửa chữa v.v các thiết bị điện.

Đáp án: electrician

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5
MÔN: TIẾNG ANH 7 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Identify the underlined letters that are pronounced differently from the others.

1. A. player B. when C. then D. ten
2. A. job B. from C. inventoror D. or

II. Identify the words whose main stresses are different from the others.

3. A. survive B. jungle C. quiet D. morning
4. A. survival B. evening C. direction D. position
5. A. record B. metre C. medal D. event

III. Listen to some tips to become a bodybuilder and choose the best option, A, B or C.

6. What should you do to become a bodybuilder?

- A. Practice bodybuilding often.
B. Have a good diet.
C. Both A and B

7. What can you eat most when you practice bodybuilding?

- A. Eggs. B. Fish. C. Meat

8. How many calories does a basketball player need a day?

- A. Between 2,000 and 4,000 calories.
B. Between 2,500 and 5,000 calories.
C. Between 3,000 and 5,000 calories.

9. Why are bananas good for basketball players?

- A. Bananas contain helpful nutrients.
B. Bananas are cheap.
C. Bananas are yellow.

10. What can be the best title of the talk?

- A. Bananas. B. Meals for medals. C. Source of vitamins.

IV. Choose the best option to complete the following sentence.

11. Do you think learning Chinese is _____ learning Vietnamese?

- A. more B. similar C. different D. as difficult as

12. How many years are there in a millennium? _____ years.

- A. 10 B. 100 C. 1000 D. 10 000

13. There are lots of _____ in vegetables.

- A. vitamins B. diets C. players D. muscles

14. How _____ calories should we eat per day?

- A. high B. many C. fast D. often
15. Mozart _____ compose music when he was five.
A. can B. can't C. could D. couldn't
16. My mom is _____ me.
A. more tall B. tall than C. the tallest D. taller than
17. Look for a lake if you want to _____ some drinking water.
A. avoid B. find C. pick D. stand
18. If she _____ hard, she won't win the survival competition.
A. works B. will work C. doesn't work D. work
19. You _____ be quiet in classroom. It's a rule.
A. must B. mustn't C. should D. shouldn't
20. Don't _____ strange fruit.
A. climb B. pick C. use D. build

V. Read the text and answer the questions.

Stay Alive

A team of three people will face a sixteen-day jungle adventure in Steve Grant's new survival show. They'll live without comforts, and they won't have contact with the outside world.

The first person is Tina Brent. She is a leader, and she can make decisions. However, she has no experience in the wild. She's a bit bossy and doesn't like to listen to others. She will need luck to get to the end.

The second person is Ted Wilson. He is clever, and he thinks before he acts. He doesn't like snakes and he's very shy. He won't go far if he doesn't take any risks.

The third person is Sophie Jenkins. She sailed solo around Britain. She's very friendly. However, she isn't very fit. She doesn't eat meat. If she changes her eating habits, she'll go a long way.

21. How long will the jungle adventure last?
A. Six days. B. Sixteen days. C. A month.
22. What challenges will the team face?
A. No comforts.
B. No contacts with other people
C. Both A and B
23. Who has no experience in the wild?
A. Tina Brent. B. Ted Wilson. C. Sophie Jenkins
24. Ted Wilson is a _____ person.
A. friendly B. bossy C. shy
25. What is Sophie's weakness?
A. Her diet. B. Her height. C. Her shyness.

VI. Read the text and choose the best answer to fill in each blank.

William Sidis - Supergenius

Most people (26) _____ read until they're six and they can't usually speak one, two or maybe three languages as children. William Sidis was born in 1898, and (27) _____ he was eighteen months old, he could read. Before he was eight, he wrote four books and could speak eight languages. William was a genius with a very high IQ, (28) _____ in the end he lived a lonely life. Although the University refused to let his father enroll him at age 9 because he was still a child, Sidis set a record in 1909 by becoming the youngest person (29) _____ at Harvard University. He went to university at eleven. In early 1910, Sidis became a university mathematic lecturer. However, he couldn't make friends and was very (30) _____. William died in 1944. Prodigies can do special or amazing things, but they can't always find a place in society. Life is sometimes difficult when you're different.

26. A. can B. can't C. could D. couldn't
 27. A. when B. while C. if D. whereas
 28. A. and B. so C. but D. as
 29. A. enroll B. enrolling C. enrolled D. to enroll
 30. A. happy B. unhappy C. surprised D. creative

VII. Rewrite the sentences using the words given in brackets.

31. This book is not similar to that one. (from)

This book _____.

32. She studies the best in this class. (well)

No one else in _____.

33. He looks different from his brother. (like)

He doesn't _____.

34. Peter was born in 1982. Nancy was born in 1985. (than)

Nancy is _____.

35. Nothing else is as precious as independence. (most)

Independence is _____.

VIII. Give the correct form of each word in the brackets.

36. A _____ is a person who plays a musical instrument or writes music, especially as a job. (MUSIC)

37. A _____ is a person whose job is writing books, stories, articles, etc. (WRITE)

38. A _____ is a person who studies or is an expert in one or more of the natural sciences like physics, chemistry or biology. (SCIENCE)

39. A _____ is a person who writes music, especially classical music. (COMPOSE)

40. A _____ is a person whose job is writing computer programs. (PROGRAM)

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A

Kiến thức: Phát âm “e”**Giải thích:**

- A. player /'pleɪ.əɹ/
- B. when /wen/
- C. then /ðen/
- D. ten /ten/

Phần gạch chân của đáp án A phát âm là /ə/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /e/.

Đáp án: A

2. C

Kiến thức: Phát âm “o”**Giải thích:**

- A. job /dʒɒb/
- B. from /frɒm/
- C. inventor /ɪn'ven.təɹ/
- D. or /ɔ:ɹ/

Phần gạch chân của đáp án C phát âm là /ə/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /ɒ/.

Đáp án: C

3. A

Kiến thức: Trọng âm của từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

- A. survive /sə'veɪv/
- B. jungle /'dʒʌŋ.gəl/
- C. quiet /'kwaɪ.ət/
- D. morning /'mɔ:..nɪŋ/

Trọng âm của đáp án A rơi vào âm tiết thứ hai, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: A

4. B

Kiến thức: Trọng âm của từ có 3 âm tiết**Giải thích:**

- A. survival /sə'veɪ.vəl/
- B. evening /'i:v.nɪŋ/
- C. direction /dɪ'rek.ʃən/
- D. position /pə'zɪʃ.ən/

Trọng âm của đáp án B rơi vào âm tiết thứ nhất, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ hai.

Đáp án: A

5. D

Kiến thức: Trọng âm của từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. record /'rek.ɔ:d/

B. metre /'mi:.tə/

C. medal /'med.əl/

D. event /ɪ'vent/

Trọng âm của đáp án D rơi vào âm tiết thứ hai, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: D

Tạm dịch:

M: Tôi có thể trở thành một vận động viên thể hình không?

W: Bạn có thể. Bạn nên luyện tập cơ bắp thường xuyên và có một chế độ ăn tốt như sau: bữa sáng với trứng khuấy và rau củ, ăn nhẹ với sinh tố whey và trứng lòng đào, ăn trưa với ức gà nướng, sa lát và khoai lang bỏ lò và thêm một bữa ăn nhẹ nữa với trứng luộc và cà rốt; và bữa tối với cá, đậu Hà Lan với gạo lức.

M: Tôi có thể nhảy cao như các ngôi sao ở Giải Bóng rổ nhà nghề không?

W: Không, bạn không thể nếu như bạn không hấp thụ nhiều calo như họ. Một cầu thủ bóng rổ cần khoảng 2500 đến 5000 calo mỗi ngày. Chuối chứa các dưỡng chất hữu ích khiến cơ thể tràn đầy năng lượng. Trung bình mỗi quả chuối chứa 30 gam tinh bột và 0,01 gam vitamin C. Đặc biệt, chuối là một nguồn giàu kali, khoảng 0,4 gam mỗi quả. Kali giảm cơn đau bắt chột trong cơ bắp. Đó là lí do tại sao một cầu thủ bóng rổ khôn ngoan thường thưởng thức một trái chuối trước hoặc trong trận đấu.

6. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Bạn nên làm gì để trở thành một người tập thể hình?

A. Tập thể hình thường xuyên

B. Có một chế độ ăn tốt

C. Cả A và B

Thông tin: You should practice bodybuilding regularly and have a good diet like this:...

Tạm dịch: Bạn nên luyện tập cơ bắp thường xuyên và có một chế độ ăn tốt như sau:

Đáp án: C

7. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Thứ gì bạn có ăn nhiều nhất khi bạn tập thể hình?

- A. Trứng
- B. Cá
- C. Thịt

Thông tin: breakfast with scrambled eggs and vegetables, snack with whey protein shake and soft-boiled eggs, lunch with grilled chicken breast, mixed greens and baked sweet potato, another snack with hard-boiled eggs and carrot sticks; and a dinner with fish, green beans with brown rice.

Tạm dịch: bữa sáng với trứng khuấy và rau củ, ăn nhẹ với sinh tố whey và trứng lòng đào, ăn trưa với ức gà nướng, sa lát và khoai lang bỏ lò và thêm một bữa ăn nhẹ nữa với trứng luộc và cà rốt; và bữa tối với cá, đậu Hà Lan với gạo lức.

Đáp án: A

8. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Cầu thủ bóng rổ cần bao nhiêu calo một ngày?

- A. 2000 – 4000
- B. 2500 – 5000
- C. 3000 - 5000

Thông tin: A basketball player needs between 2,500 and 5,000 calories per day.

Tạm dịch: Một cầu thủ bóng rổ cần khoảng 2500 đến 5000 calo mỗi ngày.

Đáp án: B

9. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tại sao chuối tốt cho các cầu thủ bóng rổ?

- A. Chuối có nhiều dưỡng chất hữu ích
- B. Chuối rẻ
- C. Chuối màu vàng

Thông tin: Bananas contain helpful nutrients that make the body feel full of energy.

Tạm dịch: Chuối chứa các dưỡng chất hữu ích khiến cơ thể tràn đầy năng lượng.

Đáp án: A

10. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Ý chính của cuộc nói chuyện này là gì?

- A. Chuối
- B. Bữa ăn dành cho huy chương
- C. Nguồn vitamins

Đáp án: B

11. D

Kiến thức: Câu so sánh

Giải thích:

Ta dùng cấu trúc so sánh bằng (as + adj/adv + as) để đánh giá những sự vật, sự việc có mức độ hoặc tính chất ngang nhau.

Do you think learning Chinese is **as difficult as** learning Vietnamese?

Tạm dịch: Bạn có nghĩ là học tiếng Trung khó như học tiếng Việt không?

Đáp án: D

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

millennium (n): thiên niên kỷ = 1000 năm

How many years are there in a millennium? **1000** years.

Tạm dịch: Có bao nhiêu năm trong một thiên niên kỷ? 1000 năm.

Đáp án: C

13. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. vitamins (n): vi-ta-min

B. diets (n): chế độ ăn

C. players (n): người chơi, cầu thủ

D. muscles (n): cơ bắp

There are lots of **vitamins** in vegetables.

Tạm dịch: Có rất nhiều vi-ta-min trong rau củ.

Đáp án: A

14. B

Kiến thức: Câu nghi vấn

Giải thích:

Ta sử dụng How many để hỏi về số lượng của một sự vật.

How **many** calories should we eat per day?

Tạm dịch: Một ngày chúng ta cần hấp thụ bao nhiêu calo?

Đáp án: B

15. C

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Ta sử dụng could + V₀ để nói về một khả năng của con người trong quá khứ.

Mozart **could** compose music when he was five.

Tạm dịch: Mozart có thể sáng tác nhạc lúc 5 tuổi.

Đáp án: C

16. D

Kiến thức: Câu so sánh

Giải thích:

Ta có công thức tính từ/trạng từ ngắn + “-er” + than + Ở đây là tall là tính từ ngắn nên ta sẽ thêm “-er” thành taller than.

My mom is **taller than** me.

Tạm dịch: Mẹ tôi cao hơn tôi.

Đáp án: D

17. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. avoid (v): tránh

B. find (v): tìm kiếm

C. pick (v): nhặt

D. stand (v): đứng

Look for a lake if you want to **find** some drinking water.

Tạm dịch: Hãy kiếm một cái hồ nếu bạn muốn tìm nước uống.

Đáp án: B

18. C

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S₁ + V_{s/es} + ... , S₂ + will + V₀ +

If she **doesn't work** hard, she won't win the survival competition.

Tạm dịch: Nếu cô ấy không làm việc chăm chỉ, cô ấy sẽ không thể thắng được cuộc thi sống còn.

Đáp án: C

19. A

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Ta sử dụng must + V₀ để diễn đạt sự bắt buộc theo quy định hoặc luật lệ.

You **must** be quiet in classroom. It's a rule.

Tạm dịch: Cậu phải im lặng trong lớp học: Đó là luật lệ.

Đáp án: A

20. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. climb (v): leo

B. pick (v): nhặt

C. use (v): dùng

D. build (v): xây

Don't **pick** strange fruit.**Tạm dịch:** Đừng nhặt quả lạ**Đáp án: B****Bài dịch:****Sống sót**

Một nhóm ba người sẽ đối mặt với chuyến thám hiểm 16 ngày trong chương trình kỹ năng sống còn mới của Steve Grant. Họ sẽ sống mà không có tiện nghi, và không có liên lạc với thế giới bên ngoài.

Người đầu tiên là Tina Brent. Cô ấy là một nhà lãnh đạo và cô ấy có thể đưa ra quyết định. Tuy nhiên, cô ấy không có kinh nghiệm trong môi trường tự nhiên. Cô ấy hơi hách dịch và không lắng nghe người khác. Cô ấy sẽ cần may mắn để đi đến cuối cùng.

Người thứ hai là Ted Wilson. Anh ấy thông minh và nghĩ trước khi làm. Anh ấy không thích rắn và anh ấy rất nhát. Anh ta sẽ không tiến xa nếu không chấp nhận bất cứ rủi ro nào.

Người thứ ba là Sophie Jenkins. Cô ấy đã chèo thuyền một mình vòng quanh nước Anh. Cô ấy rất thân thiện. Tuy nhiên, thể lực của cô ấy không tốt lắm. Cô ấy không ăn thịt. Nếu cô ấy thay đổi thói quen ăn uống của mình, cô ấy sẽ đi được một chặng đường dài.

21. B**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Bao lâu thì chuyến thám hiểm rừng nhiệt đới kết thúc?

A. 6 ngày

B. 16 ngày

C. 1 tháng

Thông tin: A team of three people will face a sixteen-day jungle adventure in Steve Grant's new survival show.**Tạm dịch:** Một nhóm ba người sẽ đối mặt với chuyến thám hiểm 16 ngày trong chương trình kỹ năng sống còn mới của Steve Grant.**Đáp án: B****22. C****Kiến thức:** Đọc hiểu

Giải thích:

Thử thách nào mà cả đội sẽ đối mặt?

- A. Không tiện nghi
- B. Không có liên lạc với người khác
- C. Cả A và B

Thông tin: They'll live without comforts, and they won't have contact with the outside world.

Tạm dịch: Họ sẽ sống mà không có tiện nghi, và không có liên lạc với thế giới bên ngoài.

Đáp án: C

23. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ai là người không có kinh nghiệm ở ngoài môi trường hoang dã?

- A. Tina Brent
- B. Ted Wilson
- C. Sophie Jenkins

Thông tin: The first person is Tina Brent. She is a leader, and she can make decisions. However, she has no experience in the wild.

Tạm dịch: Người đầu tiên là Tina Brent. Cô ấy là một nhà lãnh đạo và cô ấy có thể đưa ra quyết định. Tuy nhiên, cô ấy không có kinh nghiệm trong môi trường tự nhiên.

Đáp án: A

24. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ted Wilson là một người _____.

- A. thân thiện
- B. hách dịch
- C. nhút nhát

Thông tin: The second person is Ted Wilson. He is clever, and he thinks before he acts. He doesn't like snakes and he's very shy.

Tạm dịch: Người thứ hai là Ted Wilson. Anh ấy thông minh và nghĩ trước khi làm. Anh ấy không thích rắn và anh ấy rất nhát.

Đáp án: C

25. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điểm yếu của Sophie là gì?

- A. Chế độ ăn
- B. Chiều cao
- C. Sự rụt rè

Thông tin: However, she isn't very fit. She doesn't eat meat.

Tạm dịch: Tuy nhiên, thể lực của cô ấy không tốt lắm. Cô ấy không ăn thịt.

Đáp án: A

26. B

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Ta dùng could (not) + V₀ để nói về một khả năng của con người trong quá khứ.

Most people **couldn't** read until they're six and they can't usually speak one, two or maybe three languages as children.

Tạm dịch: Hầu hết mọi người đều không thể đọc cho đến khi 6 tuổi và họ không thể thường nói một, hai hay thậm chí là ba ngôn ngữ khi còn là trẻ con.

Đáp án: B

27. A

Kiến thức: Trạng từ chỉ thời gian

Giải thích:

When + một mốc thời gian

William Sidis was born in 1898, and **when** he was eighteen months old, he could read.

Tạm dịch: William Sidis sinh năm 1898, và khi ông được 18 tháng tuổi, ông đã có thể đọc.

28. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

Dựa theo nghĩa của câu để chọn đáp án

William was a genius with a very high IQ, **but** in the end he lived a lonely life.

Tạm dịch: William là một thiên tài với chỉ số IQ rất cao, nhưng cuối đời lại sống một cuộc sống đơn độc.

Đáp án: C

29. D

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Nếu trong mệnh đề quan hệ có so sánh nhất (the youngest), ta lược bỏ đại từ và chuyển động từ thành dạng to V₀.

Although the University refused to let his father enroll him at age 9 because he was still a child, Sidis set a record in 1909 by becoming the youngest person **to enroll** at Harvard University.

Tạm dịch: Dù phía Đại học đã từ chối để cha ông đăng kí học cho ông vào năm 9 tuổi vì ông vẫn còn là một đứa trẻ, nhưng Sid đã lập kỉ lục vào năm 1909 bằng cách trở thành người trẻ tuổi nhất đăng ký vào Đại học Havard.

Đáp án: D

30. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. happy (adj): hạnh phúc

B. unhappy (adj): không hạnh phúc

C. surprised (adj): bất ngờ

D. creative (adj): sáng tạo

However, he couldn't make friends and was very **unhappy**.

Tạm dịch: Tuy nhiên, ông ấy không thể kết bạn và rất bất hạnh.

Đáp án: B

Bài dịch:

Hầu hết mọi người không thể đọc cho đến khi lên sáu và họ thường không thể nói một, hai hoặc có thể ba ngôn ngữ khi còn nhỏ. William Sidis sinh năm 1898, khi mới mười tám tháng tuổi, ông đã biết đọc. Trước khi lên tám, ông đã viết bốn cuốn sách và có thể nói tám thứ tiếng. William là một thiên tài với chỉ số IQ rất cao, nhưng cuối cùng ông lại sống một cuộc đời cô độc. Dù phía Đại học đã từ chối để cha ông đăng kí học cho ông vào năm 9 tuổi vì ông vẫn còn là một đứa trẻ, nhưng Sid đã lập kỉ lục vào năm 1909 bằng cách trở thành người trẻ tuổi nhất đăng ký vào Đại học Havard. Ông ấy học đại học năm mười một tuổi, nhưng ông ấy không thể kết bạn và rất bất hạnh. William mất năm 1944. Thần đồng có thể làm những điều đặc biệt hoặc đáng kinh ngạc, nhưng không phải lúc nào họ cũng có thể tìm được chỗ đứng trong xã hội. Cuộc sống đôi khi khó khăn khi bạn khác biệt.

31.

Kiến thức: Câu so sánh

Giải thích: be not similar to: không giống = be different from: khác nhau

Đáp án: This book is different from that one.

Tạm dịch: Cuốn sách này khác với cuốn kia.

32.

Kiến thức: Câu so sánh

Giải thích:

Cô ấy là người học tốt nhất trong lớp nghĩa là không có ai trong lớp học tốt bằng cô ấy.

Ta sử dụng cấu trúc so sánh bằng để viết lại câu này.

Đáp án: No one else in the class studies as well as her.

Tạm dịch: Không có ai trong lớp học tốt bằng cô ấy.

33.

Kiến thức: Câu so sánh**Giải thích:** do not look like = look different from: trông không giống/ khác với**Đáp án:** He doesn't look like his brother.**Tạm dịch:** Anh ấy không giống anh trai anh ta.

34.

Kiến thức: Câu so sánh**Giải thích:**

Peter sinh năm 1982. Nancy sinh năm 1985. Rõ ràng là Nancy được sinh ra sinh trễ hơn so với Peter.

Ta sẽ dùng dạng so sánh hơn để viết lại câu này.

Đáp án: Nancy was born later than Peter.**Tạm dịch:** Nancy được sinh ra sinh trễ hơn so với Peter.

35.

Kiến thức: Câu so sánh**Giải thích:**

Không có gì quý hơn độc lập nghĩa là độc lập là quý nhất.

Ta sẽ dùng dạng so sánh nhất để viết lại câu này.

Đáp án: Independence is the most precious thing.**Tạm dịch:** Độc lập là thứ quý giá nhất.

36. musician

Kiến thức: Từ loại**Giải thích:**

Trước chỗ trống là một mạo từ nên từ cần điền vào chỗ trống là một danh từ.

music (n) => musician (n)

A **musician** is a person who plays a musical instrument or writes music, especially as a job.**Tạm dịch:** Một nhạc sĩ thường chơi nhạc hoặc viết nhạc nhất là như một nghề nghiệp.**Đáp án: musician**

37. writer

Kiến thức: Từ loại**Giải thích:**

Trước chỗ trống là một mạo từ nên từ cần điền vào chỗ trống là một danh từ.

write (v) => writer (n)

A **writer** is a person whose job is writing books, stories, articles, etc.**Tạm dịch:** Một nhà văn là người mà viết sách báo hay truyện là công việc của họ.**Đáp án: writer**

38. scientist

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước chỗ trống là một mạo từ nên từ cần điền vào chỗ trống là một danh từ.

science (v) => scientist (n)

A **scientist** is a person who studies or is an expert in one or more of the natural sciences like physics, chemistry or biology.

Tạm dịch: Một nhà khoa học là một người nghiên cứu hay là chuyên gia về một hoặc nhiều mảng về khoa học tự nhiên như vật lý, hóa học, sinh học.

Đáp án: scientist

39. composer

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước chỗ trống là một mạo từ nên từ cần điền vào chỗ trống là một danh từ.

compose (v) => composer (n)

A **composer** is a person who writes music, especially classical music.

Tạm dịch: Một nhà soạn nhạc là người viết nhạc, đặc biệt là nhạc cổ điển.

Đáp án: composer

40. programmer

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước chỗ trống là một mạo từ nên từ cần điền vào chỗ trống là một danh từ.

program (n) => programmer (n)

A **programmer** is a person whose job is writing computer programs.

Tạm dịch: Một lập trình viên thì công việc của họ là viết chương trình máy tính.

Đáp án: composer